|  |  |
| --- | --- |
| **Asking about health and life**  ***Hỏi về sức khỏe và cuộc sống*** | |
| **Ten Expressions to Use In Speaking And Writing**   1. *How are you?* Bạn có khỏe không? 2. *How are things?* Mọi việc thế nào rồi? 3. How's things?   *Mọi việc thế nào rồi?*   1. How's it going?   *Dạo này sao rồi?*   1. How are you getting on?   *Dạo này cậu sao rồi?*   1. How have you been?   *Dạo này cậu thế nào?*   1. What have you been (getting) up to?   *Dạo này mọi việc sao rồi?*   1. I hope everything's okay?   *(Tôi hi vọng) Mọi việc đều ổn cả chứ?*   1. Alright?   *Khỏe không?*   1. How have you been keeping?   *Tình hình dạo này thế nào?* | **How To Use These Phrases In Your English**   1. Phrase 1 is the best known phrase but English people don't use it every time so it's useful to learn some of the others on this page. *Cụm thứ 1 được biết đến nhiều nhất nhưng lại không được những người bản xứ thường xuyên sử dụng; những cụm khác trong trang này sẽ hữu ích hơn.* 2. Phrase 2 is a general inquiry about the other person's health and life. Your answer could be about your health, your work or your personal life.   *Cụm 2 là cách hỏi thông thường về sức khỏe và cuộc sống. Câu trả lời có thể là về cuộc sống, công việc hay đời tư của bạn.*   1. Phrase 3 is similar to phrase 2 but the 'incorrect' grammar makes it much more informal.   *Cụm 3 giống với cụm 2 nhưng hình thức “sai” ngữ pháp làm nó trở nên không trang trọng, lịch sự.*   1. Phrases 4 and 5 are asking about the other person's life (work or personal life).   *Cụm 4 và 5 hỏi về cuộc sống của người khác (công việc hoặc đời tư)*   1. Phrase 6 is really asking about health but the other person may answer with general information about their life.   *Ý của cụm 6 là hỏi về sức khỏe, nhưng người khác có thể trả lời bằng những thông tin chung về cuộc sống của họ.*   1. Phrase 7 is really asking about what kind of activities the other person has been doing recently. It more often refers to their home life, not work.   *Cụm 7 hỏi về những hoạt động mà người khác làm gần đây, thường có ý hỏi về cuộc sống gia đình chứ không phải về công việc.*   1. Phrases 8 and 9 are asking about health and life with a yes / no question. Phrase 9 is much more informal than phrase 8.   *Cụm 8 và 9 là 2 câu hỏi có/không, hỏi về sức khỏe và cuộc sống. Cụm 9 không trang trọng bằng cụm 8.*   1. Phrase 10 is more formal but still sincere and friendly and is asking about the other person's health.   *Cụm 10 trang trọng hơn nhưng vẫn rất thân thiện, dùng để hỏi về sức khỏe của người khác* |
| **Apologising**  ***Xin lỗi*** | |
| 1.Sorry  *Xin lỗi*  2. I'm (so / very / terribly) sorry  *Tôi rất xin lỗi.*  3. Ever so sorry  *Thực sự xin lỗi.*  4. How stupid / careless  / thoughtless of me  *Tôi thật ngu ngốc / vô tâm/ thiếu suy nghĩ*  5. Pardon (me)  Xin lỗi?  6. That's my fault  *Đó là lỗi của tôi*  7.Sorry. It was all my fault.  *Xin lỗi. Tất cả đều là lỗi của tôi*  8.Please excuse my (ignorance)  *Xin hãy thứ lỗi cho (sự ngu ngốc của) tôi*  9.Please don't be mad at me.  *Xin đừng giận tôi.*  10.Please accept our (sincerest) apologies.  *Xin hãy nhận lời xin lỗi (chân thành nhất) của chúng tôi* | 1. Phrase 1 is a general short apology. We use this when we bump into people on the street. At other times, it sounds too weak.  *Cụm 1 là lời xin lỗi ngắn gọn thông thường. Ta sử dụng vào những lúc như vô tình va phải người đi đường. Trong những hoàn cảnh khác, lời xin lỗi này nghe không thuyết phục.*  2. In phrase 2, we use 'so', 'very' and 'terribly' to make the meaning stronger. 'Terribly' is the strongest. If we use one of the words in brackets, it is stressed.  *Trong cụm 2, chúng ta sử dụng “so/very/terribly” để nhấn mạnh hơn lời xin lỗi. “Terribly” có mức độ mạnh nhất. Sử dụng một trong những từ trong ngoặc đơn để nhấn mạnh.*  3. Phrase 3 is quite formal but it's a stronger apology than just 'sorry'.  *Cụm 3 khá lịch sự, nó mang ý xin lỗi mạnh hơn chỉ nói “sorry”*  4. We use phrase 4 to criticise ourselves and the mistake that we have just made.  *Chúng ta sử dụng cụm 4 để tự phê bình bản thân và lỗi mà chúng ta đã gây ra.*  5. We use phrases 6 and 7 to take all the responsibility for what happened. Phrase 7 is a little stronger.  *Sử dụng cụm 6 và 7 để nhận trách nhiệm cho những gì đã xảy ra. Cụm 7 mạnh hơn một chút.*  6. We use phrase 8 to apologize for our lack of knowledge or ability. We can replace the word in brackets with other nouns, e.g. carelessness, forgetfulness.  *Chúng ta sử dụng cụm 8 để xin lỗi cho sự thiếu kiến thức hoặc kĩ năng của bản thân. Có thể thay thế danh từ trong ngoặc bằng những danh từ khác như: sự vô tâm, sự đãng trí….*  7. Phrase 9 is asking the other person not to get angry. The tone is quite informal.  *Cụm 9 để xoa dịu cơn giận của người khác. Âm điệu khá không trang trọng.*  8. Phrase 10 is often used in formal letters. The word 'sincerest' makes the apology very strong and very formal.  *Cụm 10 thường dùng trong những bức thư trang trọng. Từ “chân thành nhất” làm lời xin lỗi trở nên đầy thành ý và trang trọng.* |
| **Asking for approval**  ***Xin sự cho phép*** | |
| 1.Do you think it's all right to do it?  *Bạn có nghĩ làm thế là ổn không?*  2. What do you think about (me doing that)?  *Bạn nghĩ sao (về việc tôi sẽ làm)?*  3. Do you think / reckon I ought to (do it)?  *Bạn có cho rằng tôi nên làm thế?*  4. What would you say if I (did it)?  *Bạn sẽ nói sao nếu tôi làm thế?*  5. Would you approve of (doing something)?  *Bạn sẽ cho phép tôi (làm ...) chứ?*  6. What is your attitude to the idea of...  *Bạn nghĩ sao về ý tưởng .... ?*  7. Are you in favour of (me doing something)?  *Bạn có ủng hộ (tôi làm gì) không?*  8. You are in favour of ... aren't you?  *Bạn có ủng hộ (tôi làm gì) không?*  9. Do you think anyone would mind if I...  *Bạn có nghĩ rằng tôi sẽ làm phiền ai đó nếu ...*  10. Do you think it would be really awful if I  *Bạn có nghĩ rằng nó sẽ thực sự tồi tệ nếu tôi....* | 1.Phrases 1, 2 and 3 are quite informal ways of asking if another person agrees with an action that you are planning to do.  *Cụm 1,2,3 là cách khá thông thường để hỏi sự đồng ý, cho phép của người khác với một hành động bạn dự định làm.*  2. Phrases 4 and 5 are hypothetical and so sound a bit more polite. Phrases 1 to 3 suggest that speaker probably will do it. 4 and 5 suggest that the speaker won't do it if another person doesn't agree.  *Cụm 4, 5 là giả đinh nên nghe lịch sự hơn. Cụm 1 và 3 gợi ý rằng người nói sẽ làm điều đó. Cụm 4 và 5 gợi ý rằng người nói sẽ không làm nếu không được cho phép.*  3. Phrase 6 is asking another person for their feelings about an imagined action. The speaker doesn't actually say that she is thinking of doing it so is making the action more remote. This phrase is quite formal.  *Cụm 6 hỏi cảm giác của người khác về một hành động tưởng tượng. Người nói không nói hẳn là cô ấy sẽ làm việc đó nên sẽ mang tính khách quan hơn. Cụm này khá lịch sự.*  4. In phrase 7, the action being described will seem more remote if the speaker leaves out the word 'me', in a similar way to phrase 6.  *Trong cụm 7, hành động được miêu tả sẽ khách quan hơn nếu người nói bỏ đi đại từ “tôi”, theo cách giống như cụm 6.*  5. In phrase 8, it is important that the intonation is falling on the first 'are' and is rising on the negative verb in the question tag 'aren't'.  *Trong cụm 8, điều quan trọng là âm điệu của câu, xuống giọng ở động từ “are” đầu tiên và lên giọng ở động từ phủ định “aren’t”.*  6. Phrase 9 is quite informal and is asking the listener's opinion about other people's reactions. You follow this phrase with a past tense.  *Cụm 9 khá không trang trọng, dung để hỏi y kiến người nghe về phản ứng của những người khác. Cụm này dùng trong với thì quá khứ.*  7. Phrase 10 is suggesting that the speaker expects that the other person will not agree but wants to know how strongly the other person disagree with the intended action.  *Ở cụm 10, người nói dự đoán hành động của mình sẽ không được đồng ‎ ý, nhưng muốn biết mức độ không đồng ‎ ý của người nghe về hành động đó.* |
| **Asking for information**  ***Hỏi thông tin*** | |
| 1.Can you tell me...?  *Bạn có thể nói cho tôi…?*  2. Could you tell me...?  *Bạn có thể nói cho tôi…?*  3. I'd like to know...  *Tôi muốn biết về…?*  4. D'you know...  *Bạn có biết?*  5. (Got / Have you) any idea...?  *Bạn có ‎ kiến gì … ?*  6. Could anyone tell me...?  *Ai đó có thể nói cho tôi… ?*  7. (Do / Would) you happen to know...?  *Bạn có biết ?*  8. I don't suppose you (would) know...?  *Tôi không nghĩ là bạn biết…?*  9 I wonder if you could tell me...?  *Tôi băn khoăn rằng liệu bạn có thể nói cho tôi biết…?*  10. I wonder if someone could tell me...?  *Tôi băn khoăn rằng liệu ai đó có thể nói cho tôi biết…?* | 1.Phrases 1 - 10 are all followed by indirect questions. So 'What's the time?' becomes 'Can you tell me what the time is?'.  *Cụm 1-10 đều đưa ra câu hỏi gián tiếp. Ví dụ bạn muốn hỏi “Mấy giờ rồi?” thì sẽ thành “Bạn có thể nói cho tôi biết mấy giờ rồi không?”*  2. Phrase 2 is a little more formal and polite than phrase 1.  *Cụm 2 lịch sự và trang trọng hơn cụm 1 một chút.*  3. Phrases 3, 6, 7, 8, 9 and 10 are polite and are good to use if you are asking a stranger or you are asking at a public information desk.  *Cụm 3,6,7,8,9 và 10 đều lịch sự và nên dùng nếu bạn đang hỏi một người lạ hoặc bạn đang hỏi ở chỗ công cộng.*  4. Phrase 4 is more informal.  *Cụm 4 không trang trọng cho lắm.*  5. Phrases 5 and 7 are more informal if you say them with out the part in () brackets.  *Cụm 5 và 7 sẽ thiếu trang trọng hơn nếu bạn không nói phần trong ngoặc.*  6. Phrases 9 and 10 are very formal and in an informal situation some people may react strangely if they think that you are being sarcastic.  *Cụm 9 và 10 rất trang trọng, tuy nhiên nếu trong một tình huống bình thường, một số người có thể có phản ứng lạ lùng nếu họ nghĩ bạn đang châm biếm mỉa mai họ.*  7. By using phrases 1 to 10, we make it easier for the listener to say 'Sorry I don't know'.  *Sử dụng các cụm từ 1 đến 10 sẽ dễ dàng hơn cho người nghe để nói “xin lỗi, tôi không biết”* |
| **Asking somebody’s opinion**  ***Hỏi ý‎ kiến ai đó*** | |
| 1.What do you think of...?  *Bạn nghĩ sao về…?*  2. What do you think about...?  *Bạn nghĩ sao về…?*  3. How d'you feel (about...)?  *Bạn thấy thế nào về…?*  4. What d'you reckon (about...)?  *Bạn thấy thế nào về…?*  5. What's your opinion of...?  *Ý kiến của bạn về … là gì?*  6. (What do think about) that?  *(Bạn nghĩ thế nào về) việc đó?*  7. What are your views on...?  *Quan điểm của bạn về … là gì?*  8. Where do you stand (on...)?  *Quan điểm của bạn về… là gì?*  9. What would you say to... / if we...?  *Bạn sẽ nói sao về … / nếu chúng tôi … ?*  10. Are you aware of.....?  *Bạn có biết về.. ?* | 1.Phrases 1, 2, 3,4, 5, 6, 7 and 8 are followed by a noun or gerund (-ing form).  *Cụm 1,2,3,4,5,6,7 và 8 được theo sau bởi một danh từ hoặc danh động từ.*  2. Phrases 1 and 2 are general phrases for asking for an opinion. We can use them both formally and informally. In informal speech, 'do you' becomes 'd'you?'.  *Cụm 1 và 2 là những cụm thông thường dùng để hỏi ‎ kiến. Chúng ta có thể sử dụng chúng trong cả những dịp trang trọng hay không trang trọng. Trong cách nói không trang trọng, “do you” trở thành “d’you”*  3. Phrases 3 and 4 are more informal. We can use them with 'about' and a noun or gerund phrase e.g. 'How d'you feel about having a class outside in the garden?'  *Cụm 3 và 4 đều không trang trọng. Chúng ta có thể sử dụng 2 cụm này với “about” và một danh từ hoặc cụm danh động từ.*  4. We use phrase 6 (with that) after another sentence (e.g. They're going to build a new supermarket here. What do you think of that?).  *Chúng ta sử dụng cụm 6 (với “that”) sau một câu khác.*  5. Phrases 7 and 8 are more formal. You could use them in a business meeting and you might hear them on interviews on the news.  *Cụm 7 và 8 trang trọng hơn. Bạn có thể sử dụng chúng trong những buổi họp kinh doanh hoặc trong những cuộc phỏng vấn trên thời sự.*  6. Phrase 9 is asking the other person's opinion of an idea or proposal. We follow 'to' with a noun or gerund and follow 'if we' with a sentence with a past verb.  *Cụm 9 hỏi ‎người khác về một ‎ý kiến hoặc lời đề nghị. Sau “to” là một danh từ hoặc danh động từ. Sau “if we” là một câu ở thể quá khứ.*  7. Phrase 10 is an indirect way of asking for an opinion. We ask if the other person knows about the situation. They are then are expected to react with an opinion.  *Cụm 10 là một cách gián tiếp để hỏi ‎ ý kiến. Chúng ta hỏi nếu người khác biết về nó với hi vọng họ sẽ trả lời.* |
| **At the bank**  ***Tại Ngân Hàng*** | |
| 1.Cashier  *Thu ngân*  2. Current account  *Tài khoản vãng lai/ Tài khoản hiện hành*  3. High interest account  *Tài khoản lãi suất cao*  4. Balance  *Số dư*  5. Cheque book  *Tập chi phiếu (Séc)*  6. Debit card / Cash card  *Thẻ ngân hàng.*  7. Hole-in-the-wall / Cashpoint  *Máy rút tiền tự động/ Điểm rút tiền*  8. Overdraft / Overdrawn  *Bội chi/ Thấu chi*  9. In the red / In the black  *Bút toán đỏ/ Bút toán đen (Lỗ/Lãi)*  10. Standing order  *Lệch chi/Lệch trả tiền* | 1.In 1. the cashier is the person who serves you in a bank. They are usually behind a glass screen for security. In the US they are called 'tellers'.  *“Cashier”: Thu ngân là những người tiếp khách hàng trong ngân hàng. Họ thường ngồi phía sau lớp kính cho an toàn. Ở Mỹ họ còn được gọi là “tellers”*  2.A bank account (2.) is the record of how much money that you keep in the bank. There are many different kinds of account. 'Current account' means that you can take the money quickly whenever you want.  *Một tài khoản ngân hàng là một bản ghi chép số lượng tiền bạn giữ trong ngân hàng. Có rất nhiều loại tài khoản khác nhau. Tài khoản vãng lai hay Tài khoản hiện hành là tài khoản mà bạn có thể rút tiền ra một cách nhanh chóng bất cứ lúc nào.*  3.In 3. a 'high interest account' is another record of money that you keep in the bank for a long time. Every month the bank pays you a little money (interest) for keeping a lot of money in the account.  *Tài khoản lãi suất cao là một tài khoản dài hạn. Mỗi tháng ngân hàng trả cho bạn một khoản tiền (lãi) vào tài khoản.*  4.The balance in 4 is how much money you have at one time in one account. You can ask 'I'd like to know the balance of my current account'.  *Số dư là số lượng tiền bạn còn lại trong tài khoản. Bạn có thể hỏi để biết số dư trong tài khoản hiện hành.*  5.You use a cheque book (5.) to take out money. You write how much money you want on a slip of paper (a cheque) with your signature, give it to the cashier, and she / he gives you the money.  *Bạn sử dụng tập chi phiếu để rút tiền ra. Bạn viết số lượng tiền bạn muốn trên một tờ giấy (tờ séc) với chữ kí của bạn, đưa nó cho thu ngân, và họ sẽ đưa bạn số tiền đó.*  6.A cash/debit card (6.) is another way to take out money. You put it in a machine, type some numbers and it gives you money.  *Thẻ ngân hàng là một cách khác để rút tiền. Bạn đút thẻ vào máy, gõ ra dòng số mật khẩu và máy sẽ trả tiền ra cho bạn.*  7.A hole-in-the-wall is the machine that you can take money from with a cash card. In the US, they are called A.T.Ms.  *A hole-in-the-wall là loại máy bạn rút tiền ra, sử dụng thẻ ngân hàng. Ở Mỹ, chúng được gọi với cái tên ATM.*  8.You have an overdraft (8.) when you take out more money than you have in your account. You have minus money (e.g. -50 pounds).  *Bạn có một khoản bội chi khi bạn rút ra nhiều tiền hơn so với lượng tiền bạn có trong tài khoạn. Bạn sẽ có âm tiền (vd: -50 pounds)*  9.If you have an overdraft (8.) you are overdrawn (adjective) and we say that your account is 'in the red' (9.). In the black is the opposite.  *Nếu bạn có một khoản bội chi, bạn sẽ bị lỗ, và tài khoản của bạn sẽ trong “bút toán đỏ” – bị âm tiền. Bút toán đen là trường hợp ngược lại.*  10.A standing order is some money that the bank automatically pays to somebody from your account every month. In the UK, we often pay for gas / electricity / telephone like this.  *Lệch chi là lượng tiền mà ngân hàng tự động trả cho mọi người hàng tháng từ tài khoản của họ. Ở Anh, ngân hàng thường trả cho phí ga, điện, điện thoại theo cách này.* |
| **Colours  *Màu sắc*** | |
| 1. Crimson, scarlet, rose  *Đỏ thẫm, đỏ tươi, màu đỏ hoa hồng*  2. maroon / burgundy  *Đỏ tía*  3. pink / magenta  *Hồng*  4. oatmeal / fawn / beige  *Màu Be*  5. gold / primrose / buttercup  *Vàng*  6. emerald / khaki  *Xanh lục tươi / Kaki*  7 turquoise / jade / cyan  *Xanh ngọc*  8. royal blue / sky blue  *Xanh dương – Xanh da trời*  9. navy / midnight blue  *Xanh hải quân*  10. lilac / lavender / mauve  *Tím (tử đinh hương / hoa oải hương / hoa cà)* | 1.In 1, crimson is a deep rich red and scarlet is a brighter slightly yellowy red. Rose is the colour of a deep-red flower from the rose family.  *Crimson là màu đỏ đậm và Scarlet là màu đỏ sáng hơn và pha chút màu vàng. Rose là màu của hoa hồng đậm từ họ hoa hồng.*  2. In 2, maroon and burgundy are both names for a dark red colour. Bugundy is also the name of a dark red wine from France.  *maroon và burgundy đều là tên của màu đỏ tía. Burgundy đồng thời là tên của một loại rượu vang đến từ Pháp.*  3. In 3, magenta is the technical name for the pink colour used in priniting inks in most ink-jet printers.  *Magenita là tên kĩ thuật cho màu hồng của mực in ở hầu hết các loại máy in.*  4. In 4, oatmeal, fawn and beige are pale brown colours that have been fashionable in the UK in recent years.  *oatmeal, fawn và beige là mà nâu nhạt, rất thời trang ở Anh trong vài năm gần đây.*  5. In 5, gold is a deeper yellow, primrose is a weaker, lighter yellow and buttercup is a strong, solid yellow colour.  *Gold là màu vàng đậm, primrose yếu và nhạt hơn vàng, buttercup là màu vàng đậm và thuần nhất.*  6. In 6, emerald is a deep green colour with a bit of blue in it and khaki is less strong and more yellowy and brown. Army uniforms in many countries are a khaki colour.  *Emerald là màu xanh lá đậm với một chút xanh dương trong nó và khaki nhạt hơn đồng thời có thêm sắc vàng và nâu. Đồng phục quân đội ở rất nhiề quốc gia là màu khaki.*  7. In 7, turquoise and jade are coulours between blue and green. Cyan is the technical name of the blue-green coloured ink used in ink-jet printers.  *Turquoise và jade là 2 màu giữa xanh lá và xanh nước biển. Cyan là tên kĩ thuật của mực in trong các loại máy in.*  8. In 8, royal blue and sky-blue are strong blue colours similar to the colour of a summer sky. It is the colour of ink in many ballpoint pens.  *royal blue và sky-blue là màu xanh dương đậm, giống màu của bầu trời mùa hè. Đây là màu mực của rất nhiều loại bút bi.*  9 In 9, navy is a very dark blue colour.  *Navy là màu xanh rất tối.*  10. In 10, lilac is a pale violet colour and mauve is a more solid purple colour, nearer to red.  *Lilac là màu tím nhạt và Mauve là màu tím thuần hơn, gần với màu đỏ.* |
| **Describing people – bad**  **Miêu tả người – nghĩa tiêu cực** | |
| 1.Unfriendly / cold  *Không thân thiện/ Lạnh lùng*  2. Short-tempered / quick-tempered  *Nóng tính*  3. Lazy  *Lười*  4. Stupid / dim-witted  *Ngu ngốc*  5. Mean / stingy  *Xấu tính, keo kiệt*  6. Boring / dull  *Buồn tẻ, nhạt nhẽo*  7. Inconsiderate / thoughtless  *Thiếu suy nghĩ, vô tâm*  8. Strict / authoritarian  *Khó tính*  9. Unreliable  *Không đáng tin*  10. Dishonest  *Không trung thực* | 1.Adjective 1 describes somebody who doesn't make friends easily and says and does things that make other people not like them.  *Tính từ 1 miêu tả người khó kết bạn và làm những việc khiến mọi người không thích họ.*  2. Adjective 2 describes somebody who gets angry quickly or is often angry with other people  *Tính từ 2 miêu tả những người dễ nổi nóng hoặc thường tức giận với người khác.*  3. Adjective 3 describes somebody who doesn't do very much / tries to do as little work as possible.  *Tính từ 3 miêu tả những người không làm nhiều hoặc cố làm ít nhất có thể.*  4. Adjective 4 describes somebody who is not intelligent.  *Tính từ 4 miêu tả những người không thông minh.*  5. Adjective 5 describes a person who does not give things or help to other people very much.  *Tính từ 5 miêu tả người không hay cho đi hoặc giúp đỡ người khác.*  6. Adjective 6 describes somebody who is not all interesting.  *Tính từ 6 miêu tả những người không thú vị.*  7. Adjective 7 describes a person who does not think about other people when they make decisions.  *Tính từ 7 miêu tả những người không nghĩ đến người khác khi ra quyết định.*  8. Adjective 8 describes somebody (usually a teacher / boss / parent) who makes very hard rules and makes other people keep these rules  *Tính từ 8 miêu tả những người (thường là giáo viên/ông chủ/bố mẹ) tạo ra những luật lệ nghiêm khắc và mọi người phải tuân theo.*  9. Adjective 9 describes somebody who does not do things that they said they would do.  *Tính từ 9 miêu tả những người không làm những gì họ nói.*  10. Adjective 10 describes a person who tells lies or who steals things from other people.  *Tính từ 10 miêu tả người nói dối hoặc ăn trộm đồ từ người khác.* |
| **Describing people – good**  **Miêu tả người - nghĩa tích cực** | |
| 1.Warm-hearted / friendly  *Thân thiện*  2. Good-looking  *Dễ nhìn*  3. Hard-working  *Chăm chỉ*  4. Bright  *Thông minh*  5. Generous / Kind  *Tốt bụng*  6. Full of energy / energetic  *Nhiệt huyết*  7. Thoughtful / Considerate  *Chu đáo*  8. Easy-going  *Thoải mái, vô tư*  9. Reliable / responsible  *Đáng tin cậy, có trách nhiệm*  10. Truthful / honest  *Trung thực* | 1.Adjective 1 describes somebody who can be friends with other people easily.  *Tính từ 1 miêu tả những người dễ kết bạn.*  2. Adjective 2 describes somebody who looks beautiful - either women or men.  *Tính từ 2 miêu tả những người có ngoại hình xinh đẹp – cả nam và nữ.*  3. Adjective 3 describes somebody who does a lot of work.  *Tính từ 3 miêu tả những nười làm nhiều việc.*  4. Adjective 4 describes somebody who is intelligent.  *Tính từ 4 miêu tả những người thông minh.*  5. Adjective 5 describes somebody who often gives things to other people or is happy to help them with their problems.  *Tính từ 5 miêu tả những người thường cho đi hoặc hạnh phúc khi iups đỡ người khác.*  6. Adjective 6 describes a person who is always moving, never gets tired and has a lot of energy.  *Tính từ 6 miêu tả những người luôn dịch chuyển, không bao giờ thấy mệt mỏi và tràn đầy năng lượng.*  7. Adjective 7 describes somebody who thinks carefully about other people before they do things.  *Tính từ 7 miêu tả những người suy nghĩ cẩn thận về người khác trước khi làm.*  8. Adjective 8 describes somebody who is relaxed and calm and doesn't get angry with other people easily.  *Tính từ 8 miêu tả những người thoải mái,bình tĩnh không hay tức giận với người khác.*  9. Adjective 9 describes a person who always does what they say they will do.  *Tính từ 9 miêu tả người luôn làm những gì họ nói.*  10. Adjective 10 describes somebody who tells the truth and doesn't steal or take things from other people.  *Tính từ 10 miêu tả những người nói thật và không ăn trộm ăn cắp của người khác.* |
| **Giving an opinion**  **Đưa ra ý kiến** | |
| 1. I reckon...  *Tôi cho rằng…*  2. I'd say...  *Tôi muốn nói…*  3. Personally, I think...  *Cá nhân tôi nghĩ là….*  4. What I reckon is...  *Điều tôi nghĩ là…*  5. If you ask me...  *Nếu bạn hỏi tôi….*  6. The way I see it...  *Cách tôi nhìn nhận nó là…*  7. As far as I'm concerned...  *Theo tôi thấy thì ….*  8. If you don't mind me saying...  *Nếu bạn không phiền, tôi muốn nói….*  9. I'm utterly convinced that...  *Tôi hoàn toàn tin rằng…*  10. In my humble opinion...  *Theo thiển ý của tôi….* | 1. We follow all the phrases with a sentence or clause that shows the speaker's opinion.  *Tất cả các cụm bên phải đều được theo sau bởi 1 câu hoặc mệnh đều đưa ra ý kiến của người nói.*  2. Phrases 1 - 3 are really quite informal. You can use these phrases when you are discussing something with friends or people who you know well.  *Cụm 1-3 khá không trang trọng. Bạn có thể sử dụng những cụm này khi thảo luận với bạn bè hoăc những người bạn biết rõ.*  3. In phrase 1, 'reckon' is a very common word in the UK today. It means 'I think' but British people use the word 'reckon' much more often than 'think'.  *Trong cụm 1, “reckon” là một từ rất thông thường ở Anh ngày nay. Nó nghĩa là “I think… – tôi nghĩ là…” nhưng người Anh sử dụng reckon là chủ yếu.*  4. Phrases 5, 6 and 7 are all quite polite and show clearly that the statement is only an opinion.  *Cụm 5, 6, 7 khá lịch sự và nói một cách rõ ràng đây chỉ là một ý kiến.*  5. Phrase 8 is more polite because it says to the other speaker that they might not agree with what you are saying.  *Cụm 8 lịch sự hơn bởi nó nói cho người nghe rằng họ có thể không đồng ý với những gì bạn đang nói.*  6. Phrase 9 shows a very strong opinion. The speaker has no doubt at all that it is true.  *Cụm 9 đưa ra một ý kiến rất mạnh. Người tin rằng nó chắc chắn đúng.*  7. Phrase 10 is the most polite expression of the ten. It is often written on the Internet as the abbreviatoin 'IMHO' or 'imho'.  *Cụm 10 là cách diễn đạt lịch sự nhất. Nó thường được viết trên mạng, và được viết tắt là “IMHO” hoặc “imho”* |
| **Having guess…**  **Phỏng đoán** | |
| 1. Off the top of my head, I think she's 26.  *Nhìn qua thì tôi nghĩ cô ấy 26 tuổi.*  2. Knowing (the English), he likes football.  3. If I had to take a guess, I'd say she's 26  *Nếu phải đoán, tôi nghĩ cô ấy 26 tuổi*  4. I'd say she's 26.  *Tôi nghĩ cô ấy 26 tuổi*  5. Chances are she's 26.  *Rất có thể cô ấy 26 tuổi*  6. At a guess, I'd say she's 26.  *Tôi đoán cô ấy 26 tuổi*  7. Probably about 26.  *Có thể là 26*  8. We're talking maybe late twenties.  *Chúng ta đang nói về khoảng cuối thập niên 20*  9. About 6-ish  *Khoảng 6 giờ*  10. Around about 6 o'clock  *Khoảng 6h* | 1.Phrases 1, 3, 4, 5, 6, and 7 can be used when guessing almost anything (age, height, time, personality, problems, etc).  *Cụm 1,3,4,5,6 và 7 có thể dùng để đoán hầu hết mọi thứ (tuổi, chiều cao, thời gian, tính cách, vấn đề.v.v..)*  2. Phrase 2 is based on a generalisation.  3. Phrases 3, 6 and 8 shows that the speaker really doesn't know the exact number.  *Cụm 3,6,8 cho thấy người nói hoàn toàn không biết con số chính xác.*  4. Phrase 9 is only used with numbers and time.  *Cụm 9 chỉ dùng với các con số và thời gian.*  5. Phrase 10 is usually used for numbers or a period of time.  *Cụm 10 thường dùng với các con ố hay một khoảng thời gian.* |
| **Hoping for something**  ***Hi vọng vào điều gì*** | |
| 1.I hope it's sunny tomorrow  Hi vọng mai sẽ nắng.  2. I'm hoping it'll be sunny tomorrow.  Hi vọng mai sẽ nắng.  3. Hopefully, it'll be sunny tomorrow.  Hi vọng mai sẽ nắng.  4. Let's hope it's sunny tomorrow.  Cùng hi vọng mai sẽ nắng nào.  5. Here's hoping we have a sunny day.  Hi vọng chúng ta sẽ có một ngày nắng.  6. If we're lucky, it'll be sunny tomorrow  Nếu may mắn, mai trời sẽ nắng.  7. With any luck, it'll be sunny tomorrow.  Nếu may mắn, mai trời sẽ nắng.  8. I wish / If only it would be sunny...  Ước gì/ Chỉ khi mai trời nắng  9. I'm keeping my fingers crossed for...  Tôi đang cầu cho… (hành động bắt chéo tay)  10. I'm (really) counting on it being sunny  Tôi (thực sự) hi vọng trời sẽ nắng | 1. Phrases 1, 2 and 3 are all saying that the speaker wants sunny weather tomorrow and that she thinks it might happen.  Cụm 1,2,3 đều diễn đạt rằng người nói muốn trời nắng vào ngày mai và cô ấy tin điều đó sẽ xảy ra.  2. Phrase 4 is saying that the speaker wants sunny weather and he thinks that everybody wants sunny weather too.  Trong cụm 4, người nói muốn thời tiết sẽ nắng và anh ấy nghĩ rằng mọi người đều muốn vậy  3. Phrases 6 and 7 are saying that the speaker wants a sunny day but that it is very possible that it will rain.  Cụm 6,7 nói rằng người nói muốn trời nắng nhưng trời rất có thể sẽ mưa  4. Phrase 8 is asying that it will probably rain but that the speaker still wants it to be sunny.  Ở cụm 8, trời sẽ mưa nhưng người nói vẫn hi vọng trời sẽ nắng.  5. Phrase 9 is saying that the speaker wants a sunny day and that he is not going to be prepared if it rains.  Cụm 9 diễn đạt người nói muốn một ngày nắng và anh ta chưa chuẩn bị gì nếu trời mưa.  6. Phrase 10 is saying that the speaker really needs sunny weather. If it rains it will be a disaster.  Cụm 10 diễn đạt rằng người nói thực sự cần trời nắng. Nếu trời mưa thì thật là một thảm họa! |
| **Hot weather**  ***Thời tiết nóng*** | |
| 1. It's nice and warm today.  Hôm nay trời thật đẹp và ấm áp  2. It's pretty hot, isn't it?  Trời nóng hay không nhỉ?  3. We're having a heatwave!  Nóng như một cái lò vậy!  4. It's so hot! It must be over 80.  Nóng quá! Nhiệt độ trên 80 độ mất!  5. It's nice in the sun.  Ánh nắng mặt trời thật đẹp.  6. The weather's lovely.  Thời tiết thật dễ chịu.  7. It's a lovely day.  Một ngày dễ chịu.  8. It's absolutely boiling!  Trời nóng quá! (boiling ‎ý chỉ như bị đun sôi)  9. It's positively tropical today.  Hôm nay như một ngày nhiệt đới vậy.  10. It's sunny today, isn't it?  Trời hôm nay nắng, hay không nhỉ? | 1. 1 we often combine 'nice' + 'warm' to be very positive.  1 chúng ta thường kết hợp nice và warm mang nghĩa tích cực  2. 2 is useful when the weather is hot - maybe almost too hot.  2 nên dùng khi trời nóng, hoặc quá nóng  3. 3 is used when the weather has been very hot for a number of days.  3 được dùng khi thời tiết đã nóng kéo dài vài ngày.  4. 4. This is like 2, so maybe it's almost too hot. Note we use Fahrenheit degrees.  4 giống 2, thời tiết quá nóng (ở đây là độ F)  5. 5 is useful even for winter days - in the sun it's nice, but in the shade it may be cold.  5 hữu dụng ngay cả vào những ngày đông, ngoài nắng thì đẹp, nhưng trong bóng râm có thể lạnh.  6. 6 and 7 are both common general expressions.  6 và 7 đều là cách diễn đạt thông thường.  7. 8 and 9 are used when the weather is unusually hot.  8 và 9 được dùng khi thời tiết nóng bất thường.  8. 10 is the most common expression taught in books. It's particularly common with the tag question.  10 là cách diễn đạt thường được dạy trong sách. Đặc biệt phổ biến với các câu hỏi đuôi. |
| **I’m from Bristol**  ***Tôi đến từ Bristol*** | |
| 1.I come from Bristol.  Tôi đến từ Bristol  2. I'm from Bristol.  Tôi đến từ Bristol  3. I'm a Bristolian.  Tôi là người Brisol  4. Bristol's where I'm from.  Bristol là q*u*ê của tôi.  5. Bristol's my hometown.  Bristol là quê của tôi.  6. I was born and bred in Bristol.  Tôi sinh ra và được nuôi dưỡng ở Bristol  7. I'm a Bristol boy/girl.  Tôi là một chàng trai/cô gái ở Bristol  8. Bristol's my home.  Bristol là gia đình của tôi.  9. I call Bristol home.  Tôi gọi Bristol là nhà.  10. I'm based in Bristol.  Tôi có gốc gác ở Bristol | 1.1 and 2 are both very common ways of giving this information.  1 và 2 đều là cách thông thường để đưa ra thông tin quê quán  2. 3. Many cities can be used like this. Other examples are Bathonian from Bath, a Londoner from London, a Mancunian from Manchester.  3: rất nhiều thành phố có thể sử dụng cách này. Những ví dụ khác: người Bathon từ Bath, người London từ London….  3. 4. is a version of 3, and puts the emphasis on the place, not on you.  4 là một phiên bản của 3, nhưng nhấn mạnh vào nơi bạn đến chứ không phải bạn  4. 5. We all have a hometown - even if we don't live in it now.  Chúng ta đều có 1 quê hương, ngay cả khi chúng ta không sống ở đó  5. 6. If you are 'born and bred' in a place it means you were born and grew up there.  6: nếu bạn sinh ra và được nuôi dưỡng ở một nơi thì có nghĩa là đó là quê hương của bạn.  6. 7. A Bristol boy/girl is used even with adults. It means you spent your younger years in a place.  7: một chàng trai, cô gái Bristol được sử dụng ngay cả với người lớn. Nó có nghĩa là bạn đã có một thời tuổi thơ ở vùng đất đó.  7. 8 and 9 are similar. We use these expressions to talk about where we live even if it's different from where we were born.  8 và 9 tương tự nhau. Bạn sử dụng cách diễn đạt này để nói về nơi bạn sống ngay cả khi nó khác với nơi bạn được sinh ra.  8. 10 is more common when we are living somewhere, maybe for a period of time, but it is not where we were born. If you change where you live because of your work, this is a useful structure.  10 phổ biến hơn khi chúng ta đang sống ở một nơi nào đó, có thể trong 1 khoảng thời gian, nhưng đây không phải nơi chúng ta được sinh ra. Nếu bạn thay đổi nơi bạn sống vì công việc, đây là một cấu trúc hữu dụng. |
| **Jobs - health workers**  ***Công việc - về sức khỏe*** | |
| 1.GP / General Practitioner  Bác sĩ đa khoa  2. Specialist / Consultant  Bác sĩ chuyên khoa  3. Surgeon  Bác sĩ phẫu thuật  4. Theatre nurse  Y tá phò*n*g mổ  5. Dentist  Bác sĩ nha khoa  6. Dental hygienist  Chuyên viên vệ sinh răng miệng  7. Chiropodist  Bác sĩ chuyên chữa bệnh chân  8. Optician  Bác sĩ nhãn khoa  9. Paramedic  Phụ tá  10. Vet / Vetenarian  Bác sĩ thú y | 1.In 1, a 'General Practitioner' is the name we give to a general family doctor who you can go and see at a centre near your house. The health centre is called a 'practice'.  1: đây là các gọi cho các bác sĩ đa khoa, người bạn có thể đến và tìm gặp ở những trung tâm gần nhà. Trung tâm chăm sóc sức khỏe được gọi là “practice”  2. In 2, a 'specialist' is a doctor who knows many things about one special area - (e.g. eyes).  2: Specialist được dùng để chỉ một bác sĩ biết rất nhiều về một lĩnh vực (ví dụ: mắt)  3. In 3, a 'surgeon' is a special doctor who does operations on people in a hospital.  “Surgeon” là bác sĩ đặc biệt chuyên phẫu thuật cho bệnh nhân trong bệnh viện.  4. In 4, a 'theatre nurse' is a nurse who helps with operations in 'an operating theatre'.  Y tá phòng mổ chuyên giúp và hỗ trợ phẫu thuật trong phòng phẫu thuật  5. In 5, a 'dentist' is a doctor who looks at and works on your teeth.  Dentist là bác sĩ sẽ xem xét và làm việc với bộ răng của bạn.  6. In 6, a 'dental hygienist' is a person who cleans people's teeth and teaches them how to clean their teeth properly.  Chuyên viên vệ sinh là người sẽ làm sạch răng và dạy mọi người cách giữ vệ sinh răng miệng.  7. In 7, a 'chiropodist' is a doctor who looks after your feet.  “Chiriopodist” là bác sĩ chăm sóc chân cho bạn.  8. In 8, an 'optician' is a doctor who specialises in eyes. You go to an optician when you need glasses or contact lenses.  Optician là bác sĩ chuyên khoa về mắt. Bạn đến bác sĩ nhãn khoa khi bạn cần 1 cặp kính hoặc lens.  9. In 9, a 'paramedic' is a person who arrives at the place where an accident happened and can give medical treatment to people who need it.  “Paramedic” là người đến những nơi xảy ra tai nạn và sẽ đưa ra những cách chữa trị cho người cần.  10. In 10, a 'vet' is a doctor for animals.  Vet hoặc Vetenarian là bác sĩ cho động vật. |
| **Jobs - Public servants**  ***Công việc – Phục vụ cộng đồng*** | |
| 1. Police officer  Cảnh sát  2. Fire fighter  Lính cứu hỏa  3. Street sweeper  Người quét dọn đường phố  4. Bin men / Garbage collectors  Người thu nhặt rác  5. Tax inspector  Thanh tra thuế  6. Civil servant  Công chức  7. Bus driver  Lái xe bus  8. Traffic warden  Nhân viên kiểm soát việc đỗ xe  9. Car park attendant  Nhân viên kiểm tra bãi đỗ xe  10. Security manager  Quản l‎ý an ninh, nhân viên bảo vệ | 1.Phrase 1 is the new politically correct name for people who work for the police.You should not use the expression 'policeman' because it contains 'man'.  Cụm 1 là cách gọi mới chính xác cho những người làm cảnh sát. Không nên diễn đạt là “policeman” vì nó có chứa “man” (bình đẳng giới)  2. Phrase 2 is the new politically correct name for people who stop fires.You should not use the expression 'fireman' because it contains 'man'.  Cụm 2 là cách gọi mới chính xác cho những người dập tắt lửa. Không nên diễn dạt là “fireman” vì nó có chứa “man”.  3. Phrase 3 is the name for a person who cleans the streets.  Cụm 3 là cách gọi những người dọn dẹp đường phố.  4. In phrase 4, some people prefer the expression 'garbage collectors' to describe people who collect rubbish from our homes.  Nhiều người thích diễn đạt “garbage collectors” để diễn tả những người dọn dẹp thu nhặt rác.  5. In phrase 5, a 'tax inspector' is a person who decides how much tax each person has to pay.  Trong cụm 5, thanh tra thuế là người quyết định mức thuế mà mỗi người phải đóng.  6. In 6, a civil servant is a general word for all the people who work for the national or local government.  Công chức là một từ chung chỉ tất cả những người làm việc cho quốc gia hoặc trong chính phủ.  7. In 8, a 'traffic warden' is a person who checks parked cars. If they are parked illegally he / she can make the driver pay a fine.  Nhân viên kiểm soát việc đỗ xe là người kiểm tra các xe đỗ. Nếu xe nào đỗ sai quy định sẽ bị phạt tiền bởi người này.  8. In 9, a 'car park attendant' is a person who works in a car park (parking lot) and checks that peole are paying the correct amount.  Nhân viên kiểm tra bãi đỗ xe là người làm việc ở bãi đỗ xe và kiểm tra mọi người đã trả đủ tiền chưa.  9. In 10, a 'security manager' is a person who works in a security centre and watches the hundreds of CCTV screens from CCTV cameras in UK cities.  Nhân viên bảo vệ là người làm việc trong trung tâm an ninh và theo dõi hàng trăm màn hình CCTV từ nhưng máy quay CCTV trong thành phố. |
| **Jobs connected with travel**  ***Công việc kết nối với di chuyển, du lịch*** | |
| 1. Travel agent  Nhân viên/ đại l‎ý du lịch  2. Check-in staff  Nhân viên đăng k‎ý  3. Customs officers  Cán bộ hải quan  4. Immigration officials  Nhân viên xuất nhập cảnh  5. Flight crew  Phi hành đoàn  6. Cabin staff  Nhân viên cabin  7. Air marshal  An ninh hàng không  8. Air traffic controllers  Người điều khiển không lưu  9. Courier  Hướng dẫn viên du lịch  10. Tour rep  Hướng dẫn viên du lịch. | 1.In 1, a 'travel agent' is the person or company who sells us a ticket. Nowadays many people use 'online travel agents' on the Internet.  “Travel agent” là người hoặc công ty bán vé cho chúng ta. Ngày nay rất nhiều người mua vé trực tuyến trên Internet.  2. In 2, the 'check-in staff' are the first people you meet when you arrive at the airport. They give you a boarding pass with your seat number and take your luggage to put in the plane.  “check-in staff” là người đầu tiên bạn gặp khi bạn đến sân bay. Họ sẽ cho bạn giấy phép lên máy bay với số ghế và mang hành lý ‎ của bạn lên máy bay.  3. In 3, 'customs officers' are people that check your bags to see if you need to pay tax on anything you are carrying. They also look for anything illegal like drugs.  Nhân viên hải quan là người sẽ kiểm tra túi của bạn để xem nếu bạn cần trả thuế cho đồ gì mà bạn mang theo. Họ đồng thời cũng sẽ kiểm tra những đồ không hợp pháp như thuốc phiện.  4. In 4, 'immigration officials' are the people who check your passport when you arrive in a country or leave.  Nhân viên xuất nhập cảnh là người kiểm tra hộ chiếu khi bạn đến hoặc rời một nước.  5. In 5, the 'flight crew' are all the workers who fly the plane. Usually there is a pilot / captain a co-pilot and a navigator who checks the route. Sometimes there is also an engineer.  Phi hành đoàn là tất cả những nhân viên bay trên chuyến bay. Thường là một cơ trưởng, phụ bay và một người định tuyến. Đôi lúc sẽ có cả một kĩ sư.  6. In 6, the 'cabin staff' are all the men and women who look after you during the flight. Nowadays we don't say 'stewardess' but instead we say 'flight attendant'.  Nhân viên cabin là tất cả đàn ông và phụ nữ chăm sóc bạn trên chuyến bay. Ngày nay chúng ta nói “flight attendant” thay vì nói “stewarders”  7. In 7, and 'air marshall' is a new job. After the September 11th terrorist attacks, many airplanes now have a security official like a policeman in the plane during the flight.  An ninh hàng không là một công việc mới. Sau vụ tấn công khủng bố 11/9, rất nhiều máy bay hiện nay có một nhân viên an ninh trên suốt chuyến bay.  8. In 8, the 'air traffic controllers' are the people who speak on the radio to pilots and tell them where they can fly.  Người điều khiển không lưu là người nói với cơ trưởng qua radio và nói cho họ chỗ nào họ có thể bay.  9. In 9 and 10, 'couriers' and 'tour reps' are people from the holiday company who look after tourists while they are in a foreign country.  Couriers và Tour reps đều là người của công ty du lịch, những người chăm sóc du khách khi họ ở nước ngoài. |
| **Kinds of Shops**  ***Các loại cửa hàng*** | |
| 1.Greengrocer's  Cửa hàng bán rau  2. Butcher's  Cửa hàng bán thịt  3. Baker's  Hàng bánh  4. Chemist's  Hàng thuốc  5. Stationer's / Stationery shop  Hàng đồ văn phòng phẩm  6. Ironmonger's / Hardware shop  Hàng bán đồ sắt/ phần cứng  7. Florist's  Hàng bán hoa  8. Newsagent's  Hàng bán báo  9. Off Licence  Hàng bán rượu bia  10. Corner shop  Tạp hóa | 1.In 1, a greengrocer's sells fruit and vegetables. Sometimes they sell a few other things like eggs and milk.  Cửa hàng bán hoa quả và rau, đôi lúc họ bán cả những đồ khác như trứng và sữa.  2. In 2, a butcher's sells meat. Nowadays, most people buy their meat in supermarkets but you can still find a traditional butchers shop in most large towns.  Cửa hàng bán thịt. Ngày nay hầu hết mọi người mua thịt ở siêu thị nhưng họ vẫn có thể tìm ra những cửa hàng thịt truyền thống ở hầu hết các thị trấn lớn.  3. In 3, a baker's sells bread and cakes and usually they make them in the same building.  Cửa hàng làm bánh bán bánh mỳ, bánh ngọt và thường bánh luôn tại đó.  4. In 4, a chemist's is where you go to buy drugs. We use the word 'pharmacy' sometimes in the UK, but we never say 'drug store'.  Hàng thuốc là nơi bạn mua thuốc. Chúng ta đôi lúc sử dụng từ “pharmacy” ở Anh, nhưng chúng ta không bao giờ nói “drug store”  5. In 5, a stationer's is a shop that sells, paper, pencils, pens, printer cartridges and things for an office.  Hàng bán đồ văn phòng phẩm là nơi bán giấy, bút chì, bút bi, hộp mực in và những thứ cho văn phòng  6. In 6, and ironmonger's is a shop that sells, nails, screws, tools and other heavy metal things. They also sell paint, glue and other useful things for the home.  Hàng bán đồ sắt là nơi bán đinh, ốc, các công cụ và những kim loại nặng khác. Họ cũng bán sơn, hồ và những thứ hữu dụng khác cho căn nhà.  7. In 7, a florist's is a shop that sells flowers. Most good florists also sell plants in pots and can send flowers to someone in another city.  Shop bán hoa là nơi bán hoa tươi. Hầu hết các shop bán hoa bán cả cây trồng trong chậu và có thể bán hoa cho ai đó ở thành phố khác.  8. In 8, we go to a newsagent's to buy newspapers and magazines. They also usually sell cigarettes and sweets.  Chúng ta tới Cửa hàng bán báo để mua báo và tạp chí. Chỗ này cũng bán thuốc lá và kẹo.  9. In 9, an off licence is the name we give to a shop that sells alcohol. You can buy beer, wine, whisky, vodka and other strong drinks there.  Offlicene là tên chúng ta đặt cho cửa hàng bán rượu. Bạn có thể mua bia, rượu vang, whisky, vodka và những đồ uống nặng khác ở đây.  10. In a 10, a corner shop is a small shop near your home that opens very long hours and sells food and important things. They are often expensive but they are very useful because they are near your home.  Những hàng tạp hóa là những hàng nhỏ nằm gần nhà và mở cửa trong khoảng thời gian dài, bán thức ăn và đồ dùng thiết yếu. Ở đây thường bán đắt nhưng rất hữu dụng vì chúng gần nhà của bạn. |
| **Mixed feelings.**  ***Cảm xúc*** | |
| 1.happy / contented / delighted  Hạnh phúc / Hài lòng / Vui mừng  2. sad / depressed  Buồn / Chán nản  3. amused  Thích thú  4. excited  Thú vị  5. frightened / afraid / terrified  Lo sợ/ ngại ngùng/ Sợ hãi  6. worried / anxious  Lo lắng/ Băn khoăn  7. tired / sleepy  Mệt mỏi/ Buồn ngủ  8. angry / annoyed  Tức giận/ Khó chịu  9. disappointed  Thất vọng  10. bored  Nhàm chán | 1.In 1, most people want to be happy in their lives. We are contented when the situation in our lives is good enough and we are delighted when something very good happens.  Hầu hết mọi người muốn có một cuộc sống hạnh phúc. Chúng ta hài lòng khi hoàn cảnh sống đủ tốt và chúng ta vui mừng khi có những điều tốt đẹp xảy ra.  2. In 2, sad is the opposite emotion to happy. People often cry when they are very sad. When people are depress  Buồn là cảm xúc đối nghịch với vui. Mọi người thường khóc khi rất buồn. |
| **On the Phone**  ***Gọi điện thoại*** | |
| 1.I'll call you later.  Tôi sẽ gọi lại sau.  2. Leave a message.  Để lại tin nhắn.  3. Hi Simon, it's Anna.  Chào simon, Anna đây.  4. Did you get my message?  Bạn có nhận đc tin nhắn của tôi không?  5. Can I speak to Rob, please?  Tôi nói chuyện với Rob được chứ?  6. Hi, Jenny. Where are you?  Chào, Jenny. Bạn đang ở đâu?  7. Thanks for getting back to me.  Cảm ơn vì đã gọi lại cho tôi.  8. Leave a message after the beep  Để lại lời nhắn sau tiếng bíp  9. What's your number?  Số điện thoại của bạn là gì?  10. I'm returning your call.  Tôi sẽ gọi lại. | 1.1 is used to say we will phone someone at some time in the future. We can also say 'I'll get back to you' if someone has asked us for specific information that we don't have now.  1 được dùng để nói chúng ta sẽ gọi cho ai đó, vào lúc nào đó trong tương lai. Chúng ta cũng có thể nói “I'll get back to you” nếu ai đó hỏi chúng ta nhưng thông tin đặc biệt chúng ta chưa biết vào thời điểm đó.  2. You hear 2 on an answerphone, asking people to say why they were calling.  Chúng ta nghe thấy 2 ở máy trả lời tự động của điện thoại, nói mọi người để lại lí do họ gọi điện  3. You use 3 to say who you are at the beginning of a call.  Chúng ta nói 3 để nói bạn là ai ở đầu cuộc nói chuyện.  4. We use 4 to check someone knows that we called and left a message before.  Chúng ta sử dụng 4 để kiểm tra ai đó có biết chúng ta đã gọi và để lại tin nhắn từ trước đó.  5. 5 is a common question if the person you want to talk to is not the person who answers the phone.  5 là câu hỏi phổ biến nếu người nghe máy không phải người bạn cần nói chuyện cùng.  6. Now we all have mobiles, we often start conversations by asking where someone is.  Giờ chúng ta đều có di động, chúng ta thường bắt đầu cuộc hội thoải bằng cách hỏi ai đó đang ở đâu.  7. 7 is used when you have left a message for someone, and they are now calling back.  7 thường được dùng khi bạn để lại tin nhắn cho ai đó, và họ đang gọi điện lại.  8. 8 is like 2. We say 'beep' or 'tone' meaning the noise that indicates you can leave a message.  8 giống với 2, âm thanh “bíp” là dấu hiệu để lại tin nhắn.  9. 9 is a common way of asking for someone's contact details.  9 là cách thông thường để hỏi số điện thoại ai đó.  10. 10 is what we say when someone wants us to call them back.  10 là cách ta nói khi ai đó muốn chúng ta gọi lại. |
| **Phrases for postcards**  ***Những cụm từ cho bưu thiếp*** | |
| 1.We're having a lovely / great time.  Chúng ta có một khoảng thời gian thật tuyệt.  2. We're thinking of you.  Chúng tôi đang nghĩ về bạn.  3. The weather's been lovely / gorgeous.  Thời tiết thật tuyệt.  4. It's our third day in (Majorca).  Đây là ngày ngày thứ ba của chúng tôi ở (Majorca)  5. We're flying back on the (5th).  Chúng tôi sẽ quay trở về vào (ngày thứ 5)  6. We've only got three days to go.  Chúng ta chỉ có 3 ngày để đi.  7. I've caught the sun a bit.  Da tôi bị bắt nắng một chút.  8. Don't think much of the food.  Đừng nghĩ nhiều về thức ăn.  9. Say hello to (the kids).  Gửi lời chào tới (lũ trẻ)  10. Wish you were here  Ước gì bạn có ở đây. | 1.We use phrase 1 very often - even if the holiday isn't very good.  Chúng ta sử dụng cụm 1 rất thường xuyên, ngay cả khi kì nghỉ không quá tốt  2. When we use phrase 2 it is probably only true while we are writing. If you think about the person a lot, say 'we've been thinking about you'.  Khi chúng ta sử dụng cụm 2, nó chỉ đúng khi chúng ta đang viết. Nếu bạn nghĩ về người đó rất nhiều, hãy viết 'we've been thinking about you'  3. Phrase 3 really means 'the weather is better than UK weather'. The English often write about the weather when they have nothing else to say.  Cụm 3 thực sự có nghĩa “thời tiết (ở chỗ du lịch) tốt hơn thời tiết ở Anh. Người Anh thường viết về thời tiết khi họ không còn gì để nói.  4. Phrases 4, 5 and 6 are all talking about the length of the holiday. It probably isn't a very good holiday if the writer is already talking about going home.  Cụm 4,5,6 đều nói về độ dài của kì nghỉ. Nó có lẽ không phải là một kì nghỉ tốt đẹp nếu người viết đã nói đến kế hoạch trở về.  5. Phrase 7 probably means that the writer fell asleep in the sun and is now bright red - the colour of a lobster.  Cụm 7 có ý là người viết đã thiếp đi khi phơi nắng và da của họ chuyển sang màu đỏ tươi – giống màu của tôm hùm.  6. It may surprise you, but the English prefer their food to the food in other countries. We often write phrase 8 on postcards.  Điều này có thể làm bạn ngạc nhiên nhưng người Anh thích thức ăn của họ hơn thức ăn các nước khác. Chúng tôi thường viết cụm 8 trên bưu thiếp  7. Phrases 8 and 10 have no subject. We often write like this on postcards because we only have little space and the reader knows who the subject of the sentence is.  Cụm 8 và 10 không có chủ ngữ. Chúng ta thường viết như thế trên bưu thiếp khi còn ít khoảng trống và người đọc hiểu chủ ngữ của câu.  8. We often write phrase 10 on postcards. It means that we feel sad that the reader is back in cold wet Britain and we want her / him to be on holiday with us.  Chúng ta thường viết cụm 10 trên bưu thiếp. Nó mang nghĩa rằng chúng ta cảm thấy buồn và muốn họ trở lại kì nghỉ cùng chúng ta. |
| **Phrases you hear in an airport**  ***Những cụm từ bạn nghe thấy ở sân bay*** | |
| 1.What is the purpose of your trip?  Mục địch của chuyến đi của bạn là gì?  2. Did you pack this bag yourself?  Bạn có tự đóng gói hành lí của mình?  3. Please do not leave any bags unattended.  Xin vui lòng không để lại bất cứ túi xách nào không được giám sát  4. Do you have anything to declare?  Bạn có gì để khai không?  5. Flight BA333 is now boarding.  Chuyến bay BA333 đang chuẩn bị hạ cánh  6. Flight UA666 has been cancelled.  Chuyến bay UA666 bị hủy  7. Flight SA999 has been delayed.  Chuyến bay SA999 bị hoãn.  8. Would passenger Jo Page please come to...  Xin mời khách hàng Jo Page đến ….  9. This is the final call for flight BA111 to  Đây là cuộc gọi cuối cùng cho chuyến bay BA111  10. ...please make your way to Gate 99.  … Xin hãy đi cổng 99 | 1.You hear phrase 1 when you arrive in the UK. The answer can be 'business', 'study', or 'pleasure' if you are visiting for a holiday.  Chúng ta nghe thấy cụm 1 khi chúng ta đi đến Anh. Câu trả lời có thể là “kinh doanh”, “học tập” hoặc “ý thích” nếu bạn đi du lịch.  2. Phrase 2 is asking about who put things into your bags. You should always pack your bag yourself and you should always answer 'yes' to this question.  Cụm 2 hỏi ai đã đặt đồ đạc vào hàng lý của bạn. Bạn luôn nên tự đóng gói hành lý của mình và bạn luôn nên trả lời “đúng” cho câu hỏi này.  3. Phrase 3 is asking you to keep your bag with you all the time. If you put it down and walk away, people will maybe think it is a bomb.  Cụm 3 nhắc bạn luôn để ‎ý đồ đạc hành l‎ý của mình. Nếu bạn đặt nó xuống và đi chỗ khác, mọi người có thể nghĩ đó là một quả bom.  4. Phrase 4 is asking if you have anything in your bags that you need to pay tax to bring it into the UK (e.g. alcohol, tobacco, carpets).  Cụm 4 hỏi bạn có bất cứ điều gì trong hành l‎ bạn cần trả thuế để mang vào nước Anh không (ví dụ: rượu, thuốc lá,..)  5. Phrase 5 means that if your flight is BA333 you can now go to get onto the plane. Listen and they will tell you which gate to go to e.g. Gate number 16.  Cụm 5 có ý nếu chuyến bay của bạn mang mã hiệu BA333, bạn có thể đi xuống. Họ sẽ nói cho bạn cổng nào để đi, ví dụ cổng số 16.  6. Phrase 6 means that this flight will not go. The airline has stopped it. If this is your flight it is very bad news.  Cụm 6 có ý ‎là chuyến bay sẽ không cất cánh nữa. Hãng hàng không đã dừng nó. Sẽ là một tin thật xấu nếu đó là chuyến bay của bạn.  7. Phrase 7 means that the flight is going to be late. Look at the information board and wait for new information.  Cụm 7 có ý ‎ là chuyến bay sẽ cất cánh muộn. Hãy nhìn vào bảng thông tin và đợi thông tin mới.  8. Phrase 8 is asking for one person to go to an information desk. If it is not your name, don't worry about it.  Cụm 8 yêu cầu một người ra bàn thông tin. Nếu đấy không phải tên bạn thì đừng lo.  9. Phrase 9 means that this flight will go very soon. If it is your flight, you must go quickly to plane.  Cụm 9 có ‎ là chuyến bay này sẽ cất cánh trong ít phút nữa. Nếu đây là chuyến bay của bạn, bạn cần lên máy bay ngay.  10. Phrase 10 is telling you to go to Gate 99.  Cụm 10 nói bạn cần đi cổng 99 |
| **Possibility**  ***Khả năng*** | |
| 1.It's probably going to rain tomorrow.  Ngày mai trời có thể sẽ mưa.  2. There's a (good) chance it'll rain...  Cơ hội cao là trời sẽ mưa.  3. In all probability, it'll rain...  Trong mọi khả năng, trời sẽ mưa  4. The odds are it'll rain tomorrow.  Chắc mai trời sẽ mưa.  5. I wouldn't be surprised if it rained...  Tôi không bất ngờ nếu trời mưa…  6. There's a fifty-fifty chance of rain...  Cơ hội 50-50 trời sẽ mữa  7. It's quite likely it'll rain...  Có vẻ như trời sẽ mưa  8. It may / might / could rain tomorrow.  Trời có thể mưa vào ngày mai.  9. Maybe it'll rain tomorrow.  Có thể mai sẽ mưa.  10. There's (just) a chance it'll rain  (Chỉ) có một cơ hội trời sẽ mưa. | 1.Phrases 1 and 2 are saying that there is a high probability  Cụm 1 và 2 chỉ mức độ cao  2. Phrases 3 and 4 are a little weaker but still quite strong  Cụm 3 và 4 chỉ mức độ thấp hơn nhưng vẫn khá mạnh  3. Phrases 5 and 6 are saying that the chance is about 50 percent that it will rain.  Cụm 5 và 6 nói cơ hội là 50% trời sẽ mưa  4. In phrase 8, 'may' and 'might' are more probable if the word 'just' comes before (e.g. it just might rain tomorrow.)  Ở cụm 8, “may” “might” nhiều khả năng hơn nếu từ “just” đứng trước nó.  5. Phrase 9 depends on the intonation. Increasing the rise-fall on 'May' makes the rain sound more probable.  Cụm 9 dựa vào âm điệu. Nâng giọng rồi giảm vào từ May sẽ làm cho khả năng trở nên cao hơn.  6. Phrase 10 is saying that the probability is small.  Cụm 10 thì khả năng xảy ra mưa là thấp. |
| **Remembering things**  ***Ghi nhớ*** | |
| 1.I remember...  Tôi nhớ  2 I can (clearly) remember...  Tôi có thể nhớ (rõ ràng)  3. I'll never forget...  Tôi không bao giờ quên…  4. As far as I can remember...  Theo như tôi có thể nhớ…  5. As I recall...  Như tôi nhớ….  6. If I remember correctly...  Nếu tôi nhớ đúng….  7. If I'm not / Unless I'm - mistaken...  Nếu tôi không1/ Trừ phi tôi – sai thì…  8. Now I come to think of it...  Giờ tôi bắt đầu nhớ về nó…  9. I have a vague recollection of...  Tôi mập mờ nhớ lại rằng…  10. It's on the tip of my tongue.  Tôi sắp nhớ ra rồi. | 1.We use phrases 1, 2, 3 and 9 with a noun phrase or gerund after the phrase.  Chúng ta sử dụng cụm 1,2,3 và 9 với cụm danh dừ hoặc danh động từ sau cụm đó.  2. We follow phrases 4, 5, 6, 7 and 8 with a whole sentence or clause.  Cụm 4,5,6,7 và 8 theo sau bởi một câu hoặc mệnh đề.  3. Phrases 4, 5, 6 7 and 9 are for things that we don't remember very well. We have some memory of the event but it is not complete.  Cụm 4,5,6,7 và 9 dùng cho những thứ chúng ta không nhớ rõ. Chúng ta có đôi chút kí ức nhưng không nhớ hoàn toàn.  4. Phrases 2 and 4 are for things that we have a very good memory of with many details.  Cụm 2 và 4 dùng cho những thứ chúng ta nhớ rõ đến chi tiết.  5. We use phrase 8 when we didn't remember much at first but then a clearer memory came back. We introduce our more accurate story with this phrase.  Chúng ta sử dụng cụm 8 khi ban đầu chúng ta không nhớ rõ nhưng dần dần ta nhớ lại. Chúng ta kể câu chuyện chính xác hơn với cụm này.  6. We use phrase 10 for a name or piece of information that we can't remember but we think that we almost have it and that if we keep thinking hard, it will come back.  Chúng ta sử dụng cụm 10 để nói một cái tên hoặc một phần thông tin chúng ta không thể nhớ ra nhưng chúng ta biết chúng ta sắp nhớ ra rồi, và chúng ta tiếp tục nghĩ kĩ hơn, và dần dần nhớ ra. |
| **Reminding people to do things**  ***Nhắc nhở mọi người việc phải làm.*** | |
| 1.Don't forget to do it.  Đừng quên phải làm đấy.  2. Remember to do it.  Hãy nhớ phải làm đấy.  3. You will remember to do it.  Bạn sẽ nhớ làm điều đấy  4. You won't forget to do it, will you?  Bạn sẽ không quên chứ?  5. Can / Could I remind you to...?  Tôi có thể nhắc bạn để... ?  6. I'd like to remind you about...  Tôi muốn nhắc bạn về...  7. You haven't forgotten about \_\_, have you?  Bạn đã quên ... chưa?  8. I hope you haven't forgotten to...  Tôi hi vọng bạn chưa quên phải…. ?  9. Sorry to be a bore but do remember to...  Xin lỗi nhưng tôi sẽ nhắc lại….  10. May I remind you / all passengers that...  Liệu tôi có thể nhắc bạn/ tất cả hành khách rằng…. | 1.In phrase |
| **Rooms In A House**  ***Phòng trong một ngôi nhà*** | |
| 1.Kitchen  Nhà bếp  2. Bathroom  Phòng tắm  3. Cloakroom / Toliet / Water closet  Phòng vệ sinh  4. Hall  Hành lang  5. Landing  Chiếu nghỉ  6. Lounge / Living room  Phòng khách  7. Dining room  Phòng ăn  8. Bedrooms  Phòng ngủ  9. Attic / Loft conversion  Gác mái  10. Cellar  Hầm rượu | 1.In 1, the kitchen is often the centre of life in a UK house. Many families eat most of their meals in the kitchen and you often a find a TV set there too.  Nhà bếp thường là trung tâm của cuộc sống trong một căn nhà ở Anh. Rất nhiều gia đình ăn hầu hết các bữa trong nhà bếp và cũng thường đặt TV trong đó.  2. 2. Some more modern UK homes have a toilet in the bathroom, but still most houses have separate toilet and bathrooms. You don't usually find a bidet in English bathrooms.  Một vài gia đình Anh hiện đại có nhà vệ sinh trong phòng tắm, nhưng vẫn còn rất nhiều gia đình có phòng tắm và nhà vệ sinh riêng biệt. Bạn không thường xuyên tìm thấy bệ rửa trong phòng tắm ở Anh.  3. in 3, nearly every house in the UK today has at least one indoor toilet. But up to fifty years ago, toilets were outside in the back garden.  Hầu hết các nhà ở Anh hiện nay có ít nhất một nhà vệ sinh trong nhà. Nhưng 50 năm về trước, nhà vệ sinh ở phía bên ngoài trong vườn sau.  4. In 4, the 'hall' is usually the first room that you come into after you come through the front door. It's often a long narrow room with doors to the other ground floor rooms.  Hành lang thường là nơi đầu tiên bạn bước vào sau khi bạn bước vào cửa chính. Đây thường là phòng dài và hẹp với những cánh cửa đến những phòng khác.  5. In 5, the 'landing' is the area of floor at the top of each flight of stairs. The landing on the upper floor is often like an upstairs 'hall' (see 4).  Chiếu nghỉ là phần sàn sau mỗi đợt bậc thang. Chiếu nghỉ ở tầng trên thường là một sảnh.  6. In 6, the lounge or living room is the room where people can relax. In the past, the centre of the living room was the fireplace. Now it's usually the television.  Phòng khách là phòng mọi người có thể thư giãn. Trong quá khứ, trung tâm của phòng khách là lò sưởi. Ngày nay nó thường là TV  7. In 7, not every home has a dining room and many families never sit down all together but prefer to eat in separate rooms or eat sitting around the television.  Không phải nhà nào cũng có phòng ăn và rất nhiều gia đình không bao giờ ngồi cùng nhau nhưng thích ăn ở những phòng riêng biệt hoặc ngồi ăn xung quanh TV  8. In 8, most people have enough rooms for parents to have a bedroom and each child to have their own room also.  Hầu hết mọi người có đủ phòng ngủ, 1 cho bố mẹ và phòng ngủ cho từng đứa trẻ của họ.  9. In 9, the attic is the space inside the slopiing roof of the house. Some people put a room up there and this is called a 'loft conversion'.  Gác mái là không gian bên dưới mái nhà dốc của căn nhà. Một vài người đặt một phòng ở đây và gọi là “hội nghị gác mái”.  10. In 10, some older houses have a small room below ground level. Traditionally this place was used as a store for wine and coal.  Một vài căn nhà cũ hơn có một phòng nhỏ bên dưới tầng hầm. Theo truyền thống phòng này được dùng để trữ rượu và than đá. |
| **Ways to say that you are well**  ***Cách để nói bạn khỏe*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. I’m fine   Tôi khỏe.   1. I feel great / marvellous / fine.   Tôi thấy ổn   1. Couldn't be better.   Không thể tốt hơn   1. Fit as a fiddle.   Rất sung sức.   1. Very well, thanks.   Rất tốt, cảm ơn.   1. Okay.   Ổn.   1. Alright.   Ổn.   1. Not bad.   Không tệ.   1. Much better.   Tốt hơn nhiều rồi.   1. All the better for seeing you.   Gặp bạn làm tôi thấy khá hơn nhiều rồi. | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. Many students only learn phrase 1. English people do say this sometimes but they also say all the other phrases. Try to learn some of them.   Rất nhiều học sinh chỉ học cụm 1. Ngoài cụm này người Anh cũng nói những cụm khác. Cố gắng học những cụm khác nào.   1. Phrase 2 is very positive. Marvellous is probably the strongest.   Cụm 2 rất lạc quan. “marvellous” là tính từ mạnh nhất.   1. Phrase 3 is saying that it is impossible to be more healthy / well.   Cụm 3 có ý người nói không thể khỏe hơn.   1. Phrase 4 is an idiom that says you feel very fit and healthy.   Cụm 4 là một thành ngữ nói rằng bạn rất khỏe mạnh.   1. Phrases 6, 7 are positive but not strong. People sometimes say these when they don't feel very well but they want to be polite.   Cụm 6,7 tích cực nhưng không mạnh. Mọi người đôi lúc nói thế khi không thực sự khỏe nhưng muốn nghĩ tích cực.   1. We say phrase 9 when we were sick before and now feel (more) well.   Chúng ta nói cụm 9 khi chúng ta đã ốm và giờ thì thấy tốt hơn.   1. Phrase 10 is the friendliest phrase. We are saying that seeing the other person has made us feel healthier and happier. Don't use this with stangers.   Cụm 10 là cụm thân thiện nhất. Chúng ta có ý nói sự xuất hiện của người khác khiến chúng ta cảm thấy khỏe mạnh và hạnh phúc hơn. Không dùng với người lạ. |
| **Wanting things**  ***Ham muốn thứ gì đó*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. I'd really like / I'd love a day off   Tôi thực sự thích/ Tôi muốn một ngày nghỉ   1. I wouldn't mind a... 2. I could (really) do with a...   Tôi thực sự muốn..   1. I could use a...   Tôi có thể sử dụng….   1. What I'd really like / love is a...   Cái tôi thực sự thích/cần là ….   1. All (that) we need is a day off   Tất cả những điều chúng ta cần là một ngày nghỉ.   1. Ideally, what I'd like is a day off   Thật l‎ý tưởng nếu chúng ta có 1 ngày nghỉ.   1. A \_\_\_\_\_ would be (much) appreciated   Một … sẽ thật có giá trị.   1. A \_\_\_\_\_ would go down well.   Một …. sẽ được hưởng ứng nhiệt tình.   1. I'm dying for / longing for...   Tôi khát khao …. | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. Phrase 1 is quite strong. The speaker really wants a day off.   Cụm 1 khá mạnh. Người nói thực sự muốn một ngày nghỉ.   1. Phrases 2, 3 and 4 are a little less strong. The speaker still really wants a day off but she is being less forceful.   Cụm 2,3,4 nhẹ hơn một chút. Người nói vẫn muốn một ngày nghỉ nhưng cô ta diễn đạt không mạnh bằng cụm 1.   1. In phrase 5, if you put stress on 'really' it is saying that a day off is something that you want in your heart. But if you don't have it you will be okay.   Trong cụm 5, nếu bạn nhất mạng vào “really” thì ‎ ý là một ngày nghỉ là điều bạn thực sự khát khao. Nhưng nếu không được thì vẫn ổn.   1. Phrase 6 is saying that if you have (a day off) you will be happy and you will not want anything else.   Cụm 6 có ý nếu bạn có 1 ngày nghỉ, bạn sẽ hạnh phúc và bạn sẽ không muốn gì khác nữa.   1. Phrase 7 is saying that the best thing is for you to have a day off. But is it doesn't happen you will be okay.   Cụm 7 có ý điều bạn cần nhất là có một ngày nghỉ. Nhưng nếu không được thì bạn vẫn ổn.   1. Phrases 8 is more formal and more polite. You could use it in a formal letter of request.   Cụm 8 trang trọng và lịch sự hơn. Bạn có thể sử dụng nó trong một bức thư trang đề nghị trang trọng.   1. Phrases 9 and 10 are more informal. Phrase 10 is really quite strong and not very polite. It's best to use this with frinds and people who you know well.   Cụm 9 và 10 còn trang trọng hơn. Cụm 10 thực sự mạnh và không quá lịch sự. Phù hợp nhất khi sử dụng với bạn bè và những người bạn biết rõ. |
| **UK clothes and fashion**  ***Quần áo và thời trang Anh*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. A pair of trainers   Đôi giày thể thao.   1. A hoodie / hooded top   Áo có mũ trùm đầu.   1. Surf shorts   Quần soóc   1. Combats   Quần combat   1. Anorak   Áo ngoài có mũ trùm đầu   1. Waistcoat   Áo gi lê   1. Faded jeans   Quần bò màu loang   1. Nose studs / Piercings   Khuyên mũi   1. Bare midriff   Áo ngắn ngang sườn   1. Doc Martens   Doc Martens | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. In phrase 1, "trainers" is the UK word for athletic shoes, which are known as "sneakers" in the US.   Trainers ở Anh là một từ chỉ giày cho vận động viên, ở Mỹ nó được gọi là “sneakers”   1. In phrase 2 a "hoodie" is a thick shirt with a hood to cover your head. Many people in the UK connect them with street crime because you can use the hood to hide your identity from CCTV cameras.   Hoodie là một áo dày với mũ đội đầu. Rất nhiều người ở Anh liên tưởng chúng với những tội phạm đường phố bởi bạn có thể dùng mũ để dấu nhận dạng khỏi máy quay CCTV   1. In phrase 3, "surf shorts" are long shorts that come down to your knees.   Surf short là quần soóc dài đến đầu gối.   1. In 5, "combats" is an abbreviation of "combat trousers". They are loose-fitting trousers with many pockets.   Combats là viết tắt của “combat trousers”, đây là loại quần rộng có nhiều túi.   1. In 5, and "anorak" is a waterproof coat with a hood. Some people think this is very unfashionable but they are common.   Anorak là một loại áo choàng không thấm nước với mũ chùm đầu. Một vài người nghĩ nó không thời trang nhưng nó rất phổ biến.   1. In 6, a "waistcoat" is like a smart jacket with no sleeves. In the past, people wore them under a suit or as part of a waiter's uniform. Now they are fashionable as normal clothes.   Waitcoat là loại áo jacket nhỏ không có tay áo. Trong quá khứ, mọi người mặc chúng dưới áo vest, nó cũng là một phần của đồng phục bồi bàn. Ngày nay những chiếc áo gi lê trở nên thời trang như những loại quần áo bình thường.   1. In 7, jeans are "faded" when you wash them many times until the colour is very light. Nowadays people buy them looking like this.   Quần Jean được “loang” khi bạn giặt nó nhiều lần cho đến khi màu sắc rất nhạt. Ngày nay mọi người mua những cái quần như vậy.   1. In 8, "a nose stud" is like an earring in a person's nose. This is very popular in the UK with both men and women.   “Nose stub” là đeo khuyên ở mũi, rất phổ biến ở Anh cho cả nam và nữ.   1. In 9, a "bare midriff" describes a person's lower stomach which is visible because they are wearing a very short T-shirt. This is popular with women in the UK, even when they are not very slim.   “Bare midriff” miêu tả một loại T-shirt rất ngắn. Áo này rất phổ biến cho phụ nữ ở Anh, ngay cả khi họ không quá gầy.   1. In 10, "Doc Martens" are a famous brand of boots that are popular with both men and women   Doc Martens là một nhãn hiệu giày nổi tiếng, phổ biến cho cả nam và nữ. |
| **Toilets**  ***Nhà vệ sinh*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. Lavatory / Toilet   Nhà vệ sinh   1. Loo / Bog   Nơi đi vệ sinh   1. Water closet   Nhà vệ sinh (W.C)   1. Khazi   Khazi   1. Latrines   Nhà xí   1. Little boys' room / little girls' room   Phòng cậu bé/ cô bé   1. Ladies / gents   Qu‎ý bà/ Qu‎ý ông   1. Crapper   Nhà xí   1. Public conveniences   Nhà vệ sinh công cộng   1. The smallest room / throne room   Phòng bé nhất | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. Phrases in 1 are general expressions used by (almost) everybody.   Cụm 1 là cách diễn đạt thông thường được sử dụng bởi hầu hết   1. In 2, the wod 'loo' is quite polite whereas 'bog' sounds a little impolite.   Từ “Loo” khá lịch sự, “Bog” có một chút bất lịch sự   1. In 3, the euphemism 'water closet' is often used in restaurants and hotels. Nowadays it has been shortened to the acronym 'W.C.'.   Từ “water closet” thường được dùng trong nhà hàng và khách sạn. Ngày này nó được viết tắt thành WC   1. 4 and 5 are military expressions and 'latrines' sound more polite and suggest a block of toilets constructed together.   4 và 5 là cách diễn đạt trong quân đội và “latrines” nghe lịch sự hơn và gợi ‎ý rằng một dãy nhà vệ sinh được xây cùng nhau.   1. The phrases in 6 are used to try to make toilets sound cute and sweet. This phrase may annoy some people.   Cụm 6 được sử dụng để làm nhà vệ sinh trở nên dễ thương và nhẹ nhàng. Tuy nhiên cụm này có thể làm khó chịu vài người.   1. In 7, 'ladies' and 'gentlemen' are the traditional notices posted outside public toilets in the UK. 'Gentlemen' has become abbreviated to 'gents'.   Qu‎ý bà và Quý ông là cách thông báo truyền thống dán ngoài nhà vệ sinh công cộng ở Anh. Gentlemen viết tắt thành Gent   1. In 8, 'crapper' sounds a little rude but it was actually the name of the man who invented the flush toilet mechanism, Thomas Crapper.   “Crapper” nghe có một chút bất lịch sự nhưng nó là tên người đã phát minh ra cơ chế nhà vệ sinh xả nước: Thomas Crapper.   1. In 9, 'conveniences' is a polite way to refer to public toilets. In many places you must pay and have the correct coin to use one which is not actually convenient at all.   “Conveniences” là cách nói lịch sự diễn tả nhà vệ sinh công cộng. Ở rất nhiều nơi bạn phải trả tiền và có những đồng xu chính xác để sử dụng, điều mà thực ra lại không tiện lợi chút nào.   1. The phrases in 10 are used to talk about the toilet in people's houses. 'Throne room' is a little ironic with its associations with royalty.   Cụm 10 được sử dụng để nói về nhà vệ sinh trong nhà mọi người. “Throne room” có một chút mỉa mai với sự kết hợp với chất hoàng gia. |
| **Things you do while driving**  ***Điều bạn làm khi lái xe*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. Indicate   Ra dấu   1. Pull out   Phóng đi   1. Drive off   Lái đi   1. Pull over   Dừng xe (bên đường)   1. Speed up   Tăng tốc   1. Slow down   Chậm lại   1. Step on it   Đạp lên chân ga.   1. Slam the brakes on   Hãm phanh   1. Have a near miss   Vừa tránh được một vụ tai nạn.   1. Get pulled over   Bị cách sát giao thông bắt. | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. When you 'indicate' you turn on a flashing light to show that you are going to turn right or left   Khi bạn ra dấu bạn nháy đèn để ra hiệu bạn rẽ trái hoặc phải.   1. 'Pull out' means to take the car out of a side road or parking space and start driving.   Pull out nghĩa là lấy xe ra khỏi lề đường hoặc bãi đỗ xe và bắt đầu lái xe.   1. 'Drive off' means to drive the car away from a person or place.   Drive off nghĩa là lái ô tô thoát khỏi 1 người hoặc ra khỏi 1 vùng.   1. 'Pull over' means to stop the car at the side of the road.   Pull over nghĩa là dừng xe ở bên đường   1. 'Speed up' means to make the car go faster.   Speed up nghĩa là làm ô tô chạy nhanh hơn   1. 'Slow down' means to make the car go slower.   Slow down là làm ô tô chạy chậm lại.   1. 'Step on it' means to put your foot hard on the accelerator and make the car go very fast.   Step on it nghĩa là đạp chân mạnh lên chân ga để làm chiếc xe phóng đi rất nhanh.   1. 'Slam the brakes on' means to put your foot hard on the brakes and make the car slow down a lot or stop.   Slam the brakers on nghĩa là đạp chân lên chân thắng và làm chiếc xe chạy chậm lại đột ngột hoặc dừng hẳn lại.   1. 'Have a near miss' is when you nearly have an accident with another vehicle.   Have a near miss nghĩa là khi bạn suýt gặp tai nạn với phương tiện khác.   1. When you 'get pulled over' the police stop your car - because you did something wrong.   Khi bạn “get pulled over” nghĩa là bạn đã bị cảnh sát dừng xe vì phạm lỗi gì đó. |
| **Things to say when you’re angry**  ***Những điều sẽ nói khi bạn tức giận*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. I don't believe it!   Tôi không tin nó!   1. What a pain!   Đau đớn quá!   1. It's driving me up the wall.   Nó làm tôi thực sự rất bực!   1. I've had it up to here with...   Tôi hết chịu nổi với … rồi đấy!   1. I've had all I can take of...   Tôi đã chịu đựng tất cả những gì có thể rồi!   1. It really gets on my nerves.   Nó thực sự làm tôi nổi giận.   1. I'm sick and tired of...   Tôi phát bệnh và mệt mỏi vì…   1. I'm fed up with it.   Tôi phát ngấy với nó rồi.   1. I could really do without it.   Tôi thà làm không có nó.   1. Is it possible?   Điều đó có thể ư? | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. We say phrases 1 and 2 immdeiately after something has made you angry.   Chúng ta nói cụm 1 và 2 ngay lập tức sau khi thứ gì đó làm ta tức giận.   1. We say phrases 3, 4 and 5 about a situation or a series of repeated actions that make us angry.   Chúng ta nói cụm 3,4,5 về một tình huống hoặc một chuỗi lặp lại các hành động làm chúng ta tức giận.   1. We say phrase 6 about something that slowly makes you angry over a long time   Chúng ta nói cụm 6 về một điều gì đó từ từ khiến bạn tức giận sau một thời gian dài.   1. We say phrases 7 and 8 about something annoying that has continued for a long time.   Chúng ta nói cụm 7 và 8 về những điều làm ta bực mình đã kéo dài suốt một thời gian dài.   1. We often say phrase 9 when we have several pieces of bad luck and then one more bad thing happens.   Chúng ta thường nói cụm 9 khi chúng ta có mội vài lần không may và lại một điều tồi tệ nữa xảy ra.   1. We say phrase 10 to show our disbelief that something so bad has happened or that one more bad thing has happened after several others.   Chúng ta nói cụm 10 để diễn tả tự mất niêm tin vào một thứ gì đó rất tệ vừa xảy ra hoặc một điều tồi tệ khác vừa tiếp tục xảy ra sau vài điều khác. |
| **Things in a stationery shop**  ***Những thứ trong cửa hàng văn phòng phẩm*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. Lined / unlined paper   Giáy có dòng kẻ/ Không có dòng kẻ   1. Ring binders   Tập giữ tài liệu   1. Post-it notes   Giấy nhớ   1. A hole punch   Máy đục lỗ   1. Ink-jet cartridges   Hộp mực in   1. Highlighter pens   Bút nhớ   1. Liquid paper / correction fluid   Bút xóa   1. Sellotape   Băng dính trong   1. Marker pens   Bút đánh dấu   1. Drawing pins   Đinh ấn | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. In 1, 'lined' paper is writing paper that has lines on it and 'unlined' paper has no lines on it.   Giấy có dòng là giấy in có dòng ở trên và không có dòng là giấy không có dòng kẻ ở trên.   1. In 2, 'ring binders' are special folders that you can put many sheets of paper into. They have two metal rings that go through the holes in the left side of the paper.   Tập giữ tài liệu là tập danh mục đặc biệt bạn có thể giữ rất nhiều tệp giấy. Chúng có 2 vòng tròn kim loại vòng qua những cái lỗ ở lề trái của tờ giấy.   1. In 3, 'post-it notes' are small square pieces of paper that have a sticky end on one side. You can stick them on a wall or a desk to remind you to do something.   Giấy nhớ là những mảnh giấy hình vuông nhỏ và có phần dích ở sau. Bạn có thể dán chúng lên tường hoặc trên bàn để nhắc nhở làm việc gì.   1. In 4, a 'hole punch' is a tool that makes two holes in a piece of paper so that you can keep it in a ring binder (see 2).   Hole punch là dụng cụ bấm lỗ trên giấy để bạn có thể giữ nó trong tập tài liệu.   1. In 5, 'ink-jet cartridges' a small plastic containers with coloured ink inside. They go inside computer printers.   Hộp mực in là một hộp nhựa nhỏ chứ mực in bên trong. Nó ở bên trong máy in.   1. In 6, 'highlighter pens' are special pens that you can use to make an area of paper bright yellow, orange or green. We use them to make important pieces of text easier to see.   Bút nhớ là loại bút đặc biệt bạn dùng để tạo nên một vùng màu vàng, cam hoặc xanh. Chúng ta dùng nó để đánh dấu những vùng chữ quan trọng để dễ nhìn.   1. In 7, 'liquid paper' is a white coloured liquid that we can paint over a mistake in our writing. After 5 minutes, we can write over it again.   “liquid paper” là một chất lỏng màu trắng, chúng ta có thể “sơn” lên lỗi khi viết. Sau 5 phút, chúng ta có thể viết đè lên nó.   1. In 8, 'sellotape' is a clear plastic tape that is sticky. We use it to join pieces of paper together.   “Sellotape” là băng dính trong. Chúng ta sử dụng để dán nhiều mảnh giấy lại với nhau.   1. In 9, 'marker pens' are special pens that we can use for writing on anything. The writing does not come off. It is permanent.   Bút đánh dấu là loại bút đặc biệt chúng ta có thể sử dụng để viết bất cứ gì. Mực không thể xóa. Nó là vĩnh cửu.   1. In 10, 'drawing pins' are short pins with a large flat head that we sue to put pieces of paper / notices and pictures on walls.   Đinh ấn là những cái đinh ngắn với đầu to dẹt, chúng ta dùng để giữ giấy, thông báo, hoặc tranh ảnh trên tường. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Thanking people**  ***Cảm ơn mọi người*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. Thanks.   *(Cảm ơn)*   1. Cheers.   *(Cố lên)*   1. Thank you very much.   *(Cảm ơn bạn rất nhiều)*   1. I really appreciate it.   *(Tôi thật sự trân trọng điều này)*   1. You've made my day.   *(Bạn đã làm cho ngày của tôi có ý nghĩa)*   1. How thoughtful.   *(Thật thấu đáo)*   1. You shouldn't have.   *(Bạn không nên làm thế)*   1. That's so kind of you.   *(Bạn thật tốt)*   1. I am most grateful.   *(Tôi rất cảm kích)*   1. We would like to express our gratitude.   *(Chúng tôi muốn thể hiện lòng biết ơn của chúng tôi)* | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. Phrases 1 and 2 are fairly informal. People often say them without really thinking about it. We use them when somebody does something small to help you.   *(Cấu trúc 1 và 2 có chút không lịch sự. Mọi người thường nói thế khi họ không thật sự nghĩ thế. Chúng ta sử dụng cấu trúc này khi ai đó làm gì đó nhỏ để giúp chúng ta)*   1. Phrases 3 and 4 are more formal. We use these when somebody has done something quite large or important to help you.   *(Cấu trúc 3 và 4 lịch sự hơn. CHúng ta sử dụng cấu trúc này khi ai đó làm giúp chúng ta điều gì đó to lớn hoặc quan trọng)*   1. We use phrase 6 when somebody gives you a present. We are saying thank you to the other person for thinking about you and deciding to give a present.   *(Chúng ta sử dụng cấu trúc 6 khi ai đó tặng bạn món quà. Chúng ta nói cảm ơn tới người khác vì đã nghĩ đến chúng ta và tặng chúng ta một món quà)*   1. Phrase 7 is also for receiving a present. You are saying that the other person is too generous. It does NOT mean that the person speaking is angry or annoyed.   *(Cấu trúc 7 cũng dành cho việc nhận quà. Bạn nói thế khi người tặng quà quá tốt. Điều này không có nghĩa người nói khó chịu hoặc tức giận.)*   1. Phrases 9 and 10 are more formal. Phrase 10 is especially formal and is only used in business letters and formal speeches.   *(Cấu trúc 9 và 10 lịch sự hơn. Cấu trúc 10 đặc biệt lịch sự và chỉ được sử dụng trong văn phong viết hoặc phát biểu)* |
| **Ways of Talking about Likes**  ***Cách để nói về sở thích*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. **I love rock and roll.**   *(Tôi thích rock&roll)*   1. **I really like rock and roll.**   *(Tôi thật sự thích rock&roll)*   1. **I live for rock and roll.**   *(Tôi sống vì rock&roll)*   1. **Rock and roll is my favourite.**   *(Rock&roll và niềm yêu thích của tôi)*   1. **I can't get enough of rock and roll.**   *(Tôi không thể thiếu rock&roll)*   1. **Rock and roll is my life.**   *(Rock&roll là cuộc sống của tôi)*   1. **I'm really into rock and roll.**   *(Tôi thật sự đắm mình vào rock&roll)*   1. **Rock and roll is my thing.**   *(Rock&roll là chính tôi)*   1. **I'm keen on rock and roll.**   *(Tôi thích rock&roll)*   1. **I listen to rock and roll all day long.**   *(Tôi nghe rock&roll cả ngày)* | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. 1 is a normal expression, and is the structure normally taught in school - but it's not the most common.   *(Cấu trúc 1 là cách thể hiện bình thường, được dạy ở trường nhưng không phải cấu trúc phổ biến nhất)*   1. 2 is a very common way of showing you like something. It's good to use the word 'really' to intensify your feeling.   *(Cấu trúc 2 phổ biến khi bạn muốn nói bạn thích thứ gì đó. Sử dụng từ “really” để thể hiện cảm xúc của bạn là điều tốt)*   1. 4 and 9 show that this music is important for you, but they don't show much emotion.   *(Cấu trúc 4 và 9 cho thấy âm nhạc quan trọng với bạn, nhưng nó không thể hiện nhiều cảm xúc)*   1. 7 is a common way of showing your enthusiasm for something.   *(Cấu trúc 7 là cách phổ biến để thể hiện lòng nhiệt tình của bạn cho cái gì đó)*   1. 3, 6 and 10 show that this music dominates your life: it is very important for you.   *(Cấu trúc 3, 6, 10 cho thấy âm nhạc này xứng đáng với cuộc sống của bạn: nó rất quan trọng với bạn)*   1. 8 is not quite as strong as 3 and 6, but it shows that this music is very important for you.   *(Cấu trúc 8 thì không mạnh như 3 và 6 nhưng nó cũng cho thấy thể loại âm nhạc này rất quan trọng với bạn)* |
| **Ways of Saying Hello**  ***Cách để nói xin chào*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. Hi.   *(Xin chào)*   1. Hello.   *(Xin chào)*   1. How's it going?   *(Mọi việc thế nào?)*   1. How do you do?   *(Bạn khỏe không?)*   1. How's tricks?   *(Thế nào rồi?)*   1. Watcha!   *(Xem nào!)*   1. How are things?   *(Mọi việc thế nào?)*   1. Haven't seen you for ages.   *(Lâu lắm không gặp bạn)*   1. Great to see you again.   *(Thật tuyệt được gặp lại bạn)*   1. Nice to meet you.   *(Rất vui gặp bạn)* | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. 4 and 10 are quite formal. We use them when we meet someone for the first time.   *(Cấu trúc 4 và 10 khá lịch sự. Chúng ta sử dụng chúng khi gặp ai đó lần đầu)*   1. The most general greeting is 2, which you can use in formal and informal situations, in business and with friends.   *(Lời chào chung chung nhất là cấu trúc 2, bạn có thể sử dụng trong cả tình huống lịch sự và không, trong công việc và với bạn bè)*   1. 3, 5 and 7 are informal expressions you can use with friends or people you work with on a regular basis. 6 is very informal and is only used with good friends or people in informal situations.   *( Cấu trúc 3, 5, và 7 là cách nói không lịch sự có thể sử dụng với bạn bè hoặc với đồng nghiệp trong tình huống bình thường. Cấu trúc 6 rất không lịch sự và chỉ sử dụng với bạn bè thân thiết hoặc trong tình huống không lịch sự)*   1. 8 and 9 can be used in informal situations when your last meeting was a long time ago.   *(Cấu trúc 8 và 9 có thể sử dụng trong tình huống không lịch sự khi lần cuối gặp nhau là một thời gian dài trước đây)*   1. The normal reply for all of them is: Fine. But with 1, 2 and 4 we repeat the same greeting.   *(Câu trả lời cho tất cả là Fine, nhưng với cấu trúc 1,2 và 4 chúng ta có thể lặp lại lời chào)* |
| **Ways of Expressing Dislike**  ***Cách thể hiện điều không thích*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. I don't really like classical music.   *(Tôi thực sự không thích nhạc cổ điển)*   1. Classical music is not very me.   *(Nhạc cổ điển không phải là gu của tôi)*   1. Classical music is not my style.   *(Nhạc cổ điển không phải phong cách của tôi)*   1. Classical music doesn't do anything for me   *(Nhạc cổ điển chả làm được gì cho tôi)*   1. Classical music is not my thing.   *(Nhạc cổ điển không phải là điều tôi thích)*   1. I'm not into classical music.   *(Tôi không đắm mình vào nhạc cổ điển)*   1. Classical music sucks.   *(Nhạc cổ điển chết tiệt)*   1. I'm not much of a classical music fan.   *(Tôi không phải người hâm mộ nhạc cổ điển)*   1. I never listen to classical music.   *(Tôi chưa bao giờ nghe nhạc cổ điển)*   1. You can keep classical music.   *(Bạn có thể giữ nhạc cổ điển)* | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. 1 is quite neutral and polite.   *(Cấu trúc 1 khác tử tế và lịch sự)*   1. 2, 3 and 5 are ways of saying that classicial music is not your taste, but you are not judging classical music itself.   *(2, 3 và 5 là cách nói nhạc cổ điển không phải sở thích của bạn nhưng bạn không đánh giá nó)*   1. We use 4, 6 and 8 to say that we do like other types of music, but not this type of music.   *(Chúng ta sử dụng cấu trúc 4, 6, và 8 để nói chúng ta thích các thể loại âm nhạc khác nhưng không phải loại âm nhạc này)*   1. 9 is quite a strong statement because of the word 'never'. We could also say: I don't listen to classical music.   *(Cấu trúc 9 khá là mạnh vì từ “never”. Chúng ta cũng có thể nói: tôi không nghe nhạc cổ điển)*   1. 7 and 10 are very strong negative judgments. 7 in particular is strong and you should not use it with people you don't know, or people you don't want to shock!   *(cấu trúc 7 và 10 phủ định rất mạnh. Cấu trúc 7 đặc biệt mạnh và bạn không nên sử dụng với người bạn không biết hoặc người bạn không muốn gây shock)*   1. I'm into + subject, I'm not into + subject are very common and useful expressions that students generally don't use.   *(Các cấu trúc trên khá phổ biến và hữu dụng nhưng học sinh ít khi dùng)* |
| **Telling people your job**  ***Nói với mọi người về nghề nghiệp của bạn*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. I'm a hairdresser.   *(Tôi là thợ cắt tóc)*   1. I'm in hairdressing.   *(Tôi là thợ cắt tóc)*   1. I work as a hairdresser.   *(Tôi là thợ cắt tóc)*   1. I'm a professional hairdresser.   *(Tôi là một thờ cắt tóc chuyên nghiệp)*   1. I do a bit of hairdressing.   *(Tôi làm một chút liên quan đến làm đầu)*   1. I'm in the hairdressing business.   *(Tôi trong ngành cắt tóc)*   1. I cut hair (for a living).   *(Tôi cắt tóc để sống)*   1. I work for a hairdressers.   *Tôi làm cho một hiệu làm đầu*   1. My day job is hairdressing.   *Nghề của tôi là cắt tóc*   1. I earn my living as a hairdresser.   *Tôi kiếm sống bằng nghề cắt tóc* | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. Phrase 1 is simply giving the job as a fact.   *(Cấu trúc 1 đơn giản là đưa ra nghề nghiệp như một sự thật)*   1. Phrase 2 is describing the job as an area with a variety of possible jobs - hair-cutter, stylist, colourist etc.   *(Cấu trúc 2 miêu tả nghề nghiệp là một trong những nghề có thể xảy ra – cắt tóc, tạo mẫu,..)*   1. Phrase 3 says that the speakers job is now hairdressing but maybe she can do other things as well.   *(Cấu trúc 3 đề cập đến nghề nghiệp của người nói là cắt tóc nhưng có thể người nói cũng làm việc khác)*   1. We say phrase 4 when we want to make our job sound more important or difficult.   *Dùng cấu trúc 4 khi muốn nói nghề nghiệp quan trọng hoặc khó khăn)*   1. We say phrase 5 when we want to make the job sound less important or difficult. Also, maybe it is only part-time work.   *Dùng cấu trúc 5 khi muốn nói nghề nghiệp ít quan trọng hoặc khó khăn, cũng có thể nó chỉ là việc làm thêm*   1. Phrase 6 is simmilar to phrase 2.   *Cấu trúc 6 tương tự cấu trúc 2*   1. Phrase 7 simply describes the action of the job. It makes the job sound less glamorous or difficult.   *Cấu trúc 7 đơn giản miêu tả hành động của công việc. Điều này làm công việc nghe bớt chung chung hoặc khó khăn*   1. Phrase 8 is saying who the employer is. Maybe the speaker doesn't actually cat hair. Maybe he / she sweeps the floor.   *Cấu trúc 8 cho thấy ai là người chủ. Có thẻ người nói không thật sự cắt tóc. Có thể người nói chỉ lau sàn.*   1. Phrases 9 and 10 says that the speaker makes money by cutting hair but has another profession that he / she wants to follow in the future.   *Cấu trúc 9 và 10 cho thấy người nói kiếm tiền bằng nghề cắt tóc nhưng có nghề khác người nói muốn theo đuổi trong tương lai* |
| **Telephones and Telephoning**  ***Gọi điện và điện thoại*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. Receiver / handset   *Người nhận/ Thiết bị cầm tay*   1. Keypad / Dial   *Bàn phím / Quay số*   1. Earpiece / Mouthpiece   *Tai nghe / mic thu*   1. Phone box   *Hộp điện thoại*   1. The phone book   *Danh bạ điện thoại*   1. The Yellow Pages   *Những Trang Vàng*   1. Operator   *Nhà điều hành*   1. Directory Enquiries   *Danh mục yêu cầu*   1. The dial tone   *Nhạc chờ*   1. Reverse charges   *Chuyển phí* | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. All of the phrases are nouns apart from phrase 10. Phrase 10 is a verb phrase.   *Tất cả đều là danh từ trừ số 10, số 10 là cụm động từ*   1. Phrases in 1 describe the part pf a telephone that you hold in your hand. 'Receiver' is a more popular expression in the UK.   *Số 1 diễn tả phần điện thoại bạn cầm trong tay. Người nhận là cách diễn đạt phổ biến ở UK*   1. Phrases in 2 are the part of the telephone that we use to enter the number with our fingers. Modern telephones have a keypad. Older phones had a dial with numbers arranged ina circle.   *Số 2 là một phần điện thoại dùng để ấn số. Điện thoại hiện đại có bàn phìm, điện thoại cũ phải quay số trong một vòng*   1. In phrase 4, a phone box is a very small building that contains a public pay-phone. In the UK, the traditional phone box is painted a bright red colour.   *Hộp điện thoại là một phòng nhỏ có chứa điện thoại công cộng. Ở UK, hộp điện thoại truyền thống được sơn màu đỏ*   1. In phrase 5, the phone book is a large book (directory) containing all the telephone numbers of people living in a city or area.   *Danh bạ điện thoại là quyển sách lớn chứa số điện thoại của tất cả mọi người trong khu vực hoặc thành phố.*   1. In phrase 6, the 'Yellow Pages' is a large book or directory containing the telephone numbers of businesses and organizations in one area.   *Những trang vàng là quyển sách lớn chứa số điện thoại của tất cả doanh nghiệp và tổ chức trong một khu vực*   1. In phrase 7, the operator is a person who you can call and ask for help telephoning or making a connection.   *Người điều hành là người bạn có thể gọi và hỏi giúp gọi điện hoặc kết nối*   1. In phrase 8, Directory Enquiries is a company that you can telephone and ask the telephone number of a person or business.   *Danh mục yêu cầu là công ty bạn có thể gọi đến và hỏi số điện thoại của một ngườihoaặc doanh nghiệp*   1. In phrase 9, the dial tone is the sound that you hear when you first pick up the receiver, before you dial any numbers.   *Nhạc chờ là âm thanh bạn nghe thấy khi nhấc điện thoại trước khi quay số*   1. In phrase 10, you can reverse charges if you don't have money and you want the person who you are calling to pay for the call. To do this you need to call the operator.   *Bạn có thể chuyển phí nếu bạn không có tiền và muốn người bạn gọi đến trả tiền điện thoại. Để làm điều này bạn cần gọi cho nhà điều hành* |
| **Talking about weather**  ***Nói về thời tiết*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. It's freezing outside!   *Bên ngoài đóng băng hết rồi!*   1. It's a bit chilly. Wrap up warm.   *Thời tiết hơi lạnh, mặc ấm vào.*   1. It's cold.   *Trời lạnh đấy.*   1. It's Arctic out there.   *Ngoài trời như là Bắc cực vậy.*   1. It's quite fresh - take a jumper.   *Thời tiết khá dễ chịu, hãy mặc áo khoác đi.*   1. You can see your breath in the air.   *Bạn có thể nhìn thấy hơi thở trong không khí*   1. It's below zero.   *Thời tiết dưới không độ*   1. It must be minus five or more.   *Thời tiết có thể âm 5 độ hoặc lạnh hơn*   1. It's pretty frosty today.   *Thời tiết khá băng giá hôm nay*   1. My car's iced up, it's that cold.   *Xe tôi đóng băng rồi, lạnh đến mức thế.* | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. 1 is useful when it's very cold.   *Hữu dụng khi thời tiết thật sự lạnh*   1. 2. This is advice to wear warm clothes and a coat etc because it is getting cold. We can use this for summer nights and for winter days.   *Khuyên mặc ấm và có áo khoác vì thời tiết trở lạnh. Có thể sử dụng cho tối mùa hè và những ngày mùa đông*   1. 3 is the basic expression you can use in all situations.   *Có thể sử dụng trong tất cả trường hợp*   1. 4 Arctic indicates that it is very cold - colder than normal.   *Bắc Cực thể hiện thời tiết rất lạnh, lạnh hơn bình thường*   1. 5. Some people don't feel the cold - so we use 'fresh' as a positive term.   *Một vài người không cảm thấy lạnh, vì thể chúng ta dùng từ fresh mang nghĩa tích cực*   1. 6 describes cold days when your breath forms a cloud - it's poetic!   *Diễn tả những ngày lạnh khiến hơi thở của bạn thành mây, cách diễn tả này rất thơ.*   1. 7 indicates the temperature is very cold. Note we don't say 'under zero.'   *Diễn tả nhiệt độ rất lạnh, chú ý không nói under zero*   1. 8 We use 'minus' with a number to give the exact temperature.   *Sử dụng minus với một số để đưa ra nhiệt độ chính xác*   1. 9 Frosty mornings are quite common in winter.   *Buổi sáng băng giá khá phổ biến trong mùa đông*   1. 10 When there is ice on your windscreen, we use this expression.   *Khi có băng trên kính chắn gió của bạn, chúng ta sử dụng cấu trúc này* |
| **Talking about rain**  **Nói về trời mưa** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. Is that rain?   *Trời mưa sao?*   1. It's only a shower.   *Chỉ là cơn mưa rào*   1. It's pouring.   *Trời đang đổ mưa*   1. It's bucketing down.   *Trời đang mưa rất to*   1. We'd better run for it.   *Tốt hơn là chúng ta nên chạy*   1. It's been raining all day.   *Trời sẽ mưa cả ngày*   1. I'm soaked to the skin.   *Tôi ướt hết rồi*   1. I'm drenched.   *Tôi ướt như chuột lột*   1. Looks like rain.   *Có vẻ như sẽ mưa*   1. We could do with some rain.   *Mong trời sẽ mưa* | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. We say 1 when we feel the first drop of rain, before it starts to rain hard.   *Dùng 1 khi cảm thấy hạt mưa, trước khi mưa to*   1. We say 2 if we think it's going to stop raining soon.   *Dùng 2 khi nghĩ trời sẽ tạnh mưa sớm*   1. 3 and 4 are talking about really heavy rain.   *3 và 4 nói về trời mưa rất to*   1. 5 is a suggestion to run somewhere to get out of the rain.   *Số 5 đề nghị chạy đến đâu đó để trú mưa*   1. With 7 and 8, we are saying that we are very wet or our clothes are very wet.   *Với 7 và 8, chúng ta nói rằng đã bị ướt hết hoặc quần áo rất ướt*   1. 9 is something we say when we think it is going to rain soon. The speaker is probably looking at big black rain clouds.   *Dùng 9 khi nghĩ trời sẽ mưa. Người nói có thể nhìn những đám mấy đen*   1. We say 10 when we want it to rain soon. Nowadays, many parts of Britain don't have enough rain. Farmers and gardeners often say this.   *Dùng 10 khi muốn mưa. Bây giờ một số vùng ở Anh không có đủ mưa. Nông dân và người làm vườn thường dùng cấu trúc này.* |
| **Talking about good ideas**  ***Nói về ý hay*** | |
| ***Ten Expressions to Use In Speaking And Writing***   1. That's a great idea.   *Ý tưởng tuyệt vời*   1. That's an idea.   *Đó là một ý.*   1. Good idea!   *Ý hay!*   1. What a great idea!   *Một ý tưởng hay*   1. I think that's a fantastic idea.   *Tôi nghĩ đó là một ý tưởng tuyệt vời*   1. I like that idea.   *Tôi thích ý tưởng đó*   1. I like the idea of that.   *Tôi thích kiểu ý thưởng này*   1. That's not a bad idea.   *Đó không phải ý tồi*   1. You know what? That's a good idea.   *Bạn biết không, đó là ý hay*   1. Cool!   *Tuyệt* | ***How To Use These Phrases In Your English***   1. 1 and 2 are very common expressions. 2 has stress on THAT'S, and 1 can have double stress on THAT'S and GREAT.   *1 và 2 là cách diễn đạt phổ biến. 2 nhấn mạnh vào điều đó, 1 có thể nhấn mạnh cả vào điều đó và tuyệt vời*   1. 3 Shows more enthusiasm, which is why it is a short expression. You can also say 'Great/Fantastic/Wonderful idea, etc.   *3 cho thấy sự nhiệt tình hơn, lý giải tại sao cách diễn tả này lại ngắn gọn*   1. The structure in 4 is very useful: What a/an/- + adjective + noun: What a nice person/what a terrible mistake/What great shoes!   *Cấu trúc 4 rất hữu dụng: What a/an/- + adjective + noun*   1. Adding 'I think' in 5 shows your personal appreciation, and we often stress 'I' to emphasise this.   *Thêm tôi nghĩ trong cấu trúc 5 cho thấysuự trân trọng của bạn, và chúng ta thườngnhaấn mạnh vào I để thể hiện điều này*   1. 6 and 7 are similar, but we stress LIKE in 6, and normally IDEA in 7.   *6 và 7 tương tự, nhưng chúng ta nhấn mạnh vào thích trong 6 và ý tưởng trong 7*   1. 8 is a variant of 6. We often use a negative structure (not + negative adjective: it's not uncommon, it's not impossible, it's not unlikely) for a positive effect for emphasis.   *8 ngược lại với 6. Chúng ta thường sử dụng cấu trúc phủ định để nhấn mạnh hiệu quả tích cực*   1. 9 uses a rehtorical question: You know what (I think)? And is a strong way of giving your opinion of something.   *9 sử dụng câu tự vấn. Đây là cách đưa ra ý kiến của bạn mạnh mẽ*   1. 10 This is a common informal way of saying you like an idea or suggestion.   *10 là cách nói không lịch sự phổ biển khi nói bạn thích ý tưởng hoặc đề nghị* |

|  |  |
| --- | --- |
| SurprisesBất ngờ | |
| Ten Expressions to Use In Speaking And Writing 10 cách diễn đạt trong nói và viết   1. Really?   Thật sao?   1. What?   Cái gì?   1. What a surprise!   Thật bất ngờ   1. Well I never! / Blimey!   Tôi chưa bao giờ thế! Ồ!   1. That's the last thing I expected   Đó là điều cuối cùng tôi mong   1. You're kidding!   Bạn đang đùa sao!   1. I don't believe it! / Are you serious?   Tôi không tin/ Bạn nói thật chứ?   1. I'm speechless!   Tôi không nói nên lời   1. I'd never have guessed.   Tôi chưa bao giờ nghĩ đến   1. You don't say!   Bạn đừng nói gì! | How To Use These Phrases In Your English Cách sử dụng trong tiếng anh   1. We say phrases 1 and 2 with rising intonation. It's imporatnt to make your voice go up at the end. You are inviting the other speaker to give you more information.   Dùng cấu trúc 1 và 2 với tông điêu cao. Quan trọng là nâng giọng bạn lên cao vào cuối câu. Bạn muốn người khác nói rõ hơn với bạn   1. Phrase 3 is a general expression of surprise   Cấu trúc 3 là cách thể hiện chung khi bất ngờ   1. Phrases in 4 are strong exclamations. 'Blimey!' is a little rude as it literally means 'God blind me!'   Cấu trúc 4 là cách thể hiện mạnh mẽ. “Ồ!” có một chút bất lịch sự vì nghĩa của nó là Chúa che mắt tôi   1. We say phrase 5 when something is completely different to what you expected - after a surprising event.   Dùng cấu trúc 5 khi mọi việc hoàn toàn khác với những gì mong đợi – sau một sự kiện bất ngờ   1. Phrases in 6 and 7 are saying that we really don't believe the information.   Cấu trúc 6 và 7 thể hiện không thật sự tin vào thông tin   1. Phrase 8 is saying that you are so surprised that you can't speak.   Cấu trúc 8 thể hiện quá bất ngờ đến nỗi không nói được   1. Phrase 10 is a little old fashioned. If people say this nowadays, they are probably being sarcastic and they really mean that it isn't surprising at all.   Cấu trúc 10 hơi cũ. Nếu mọi người bây giờ dùng cấu trúc này, có thể họ châm biếm và thật sự họ không thấy bất ngờ |
| Supermarket phrasesCấu trúc khi đi siêu thị | |
| Ten Expressions to Use In Speaking And Writing 10 cách thể hiện trong nói và viết   1. Where can I find the (Rich Tea Biscuits)?   Tôi có thể tìm thấy Bánh quy trà xanh ở đâu   1. They're on aisle 7 (next to the cakes).   Chúng nằm ở hàng 7, cạnh bánh ngọt   1. Sorry, it's out of stock at the moment.   Xin lỗi, hiện nau đã hết hàng   1. I'm afraid it's been discontinued.   Tôi e rằng sẽ không còn nữa   1. How would you like to pay?   Bạn muốn thanh toán thể nào?   1. Do you need any help packing?   Bạn có cần đóng gói không?   1. I can manage myself thank you.   Tôi có thể tự lo được, cảm ơn   1. Do you want any cash back?   Bạn có muốn tiền mặt không?   1. Please enter your PIN number.   Hãy điền mã Pin của bạn   1. Would you like a receipt?   Bạn có muốn hóa đơn không? | How To Use These Phrases In Your English Cách sử dụng trong tiếng anh   1. We use phrase 1 when we can't find something. Just look for a member of staff and say this phrase to them.   Dùng cấu trúc 1 khi không tìm thấy đồ. Hãy tìm một nhân viên bán hàng và dùng cấu trúc này với họ   1. Phrase 2 is saying where something is. An 'aisle' is a coridor between shelves of products. They usually have numbers - often hanging from the ceiling above them.   Cấu trúc 2 để nói thừ gì đó đang ở đâu. “Aisle” là hành lang giữa các giá hàng. Chúng có số- thường được treo ở phía trên giá hàng   1. Phrase 3 means that the supermerket doesn't have your product today but they will have it another day - maybe tomorrow.   Cấu trúc 3 có nghĩa siêu thị hiện không có đồ đó ngày hôm nay nhưgn họ sẽ có vào ngày khác, có thể là ngày mai   1. Phrase 4 means that the supermarket has stopped selling the product that you want. Try looking in a different supermarket.   Cấu trúc 4 nghĩa là siêu thị đã dừng bán loại hàng đó. Hãy tìm ở siêu thị khác.   1. When you are paying, the shop assistant asks you the question in phrase 5. You can pay 'in cash' or with a credit card.   Khi bạn thanh toán, nhân viên thu ngân sẽ hỏi bạn cấu trúc 5. Bạn có thể trả bằng tiền mặt hoặc thẻ tín dụng   1. Phrase 6: Some supermarkets will put the things you bought into the carrier bag for you. They will ask you this question first.   Một vài siêu thị sẽ để đồ bạn mua vào túi cho bạn. Họ sẽ hỏi bạn câu này   1. You can use phrase 7 if you don't want somebody to do something for you. It's a useful answer to the question in phrase 6.   Bạn có thể dùng cấu trúc 7 nếu bạn không muốn ai đó làm giúp bạn. Đây là câu trả lời hữu dụng cho câu hỏi số 6   1. If you pay with a credit card, the shop assistant will ask you phrase 8. If you say 'yes ten pounds please' the assistant will give you ten pounds and take the money from your credit card.   Nếu bạn thanh toán bằng thẻ, nhân viên sẽ hỏi bạn câu 8. Nếu bạn nói “Có, hãy đưa tôi 10pound” nhân viên sẽ đưa bạn 10pound và lấy tiền từ thẻ của bạn   1. The assistant will say phrase 9 if you are paying by credit card. You must enter the card's secret number in a special machine. You cannot pay without doing this.   Nhân viên sẽ hỏi câu số 9 nếu bạn thanh toán bằng thẻ. Bạn phải nhập mã số bảo mật vào máy đọc thẻ. Bạn không thể thanh toán nếu không làm việc này.   1. Some supermarkets ask you the question in phrase 10. If you say no, they will not give you a receipt. This saves paper.   Một vài siêu thị sẽ hỏi bạn câu 10. Nếu bạn nói không, họ sẽ không đưa bạn hóa đơn |
| SometimesThỉnh thoảng | |
| Ten Expressions to Use In Speaking And Writing 10 cách dùng trong nói và viết   1. fairly often...   khá thường xuyên   1. more often than not...   Có hơn không   1. (at least) half the time...   Ít nhất là nửa thời gian   1. almost every other day...   Hầu như mỗi ngày   1. several times a week / a year   một vài lần một tuần/một năm   1. every so often...   không thường xuyên   1. now and then...   Có lúc   1. from time to time...   Thỉnh thoảng   1. once in a while...   Lâu lâu   1. on a good day...   Vào ngày đẹp trời | How To Use These Phrases In Your English Cách dùng trong tiếng Anh   1. Phrases 1, 2, and 3 are quite positive. When we use 'at least' with phrase 3 it means more than half of the time.   Cấu trúc 1,2, và 3 khá tích cực. Dùng “at least” trong cấu trúc 3 với nghĩa nhiều hơn nửa thời gian   1. Phrase 4 means a little less than half the time.   Cấu trúc 4 có nghĩa ít hơn nửa thời gian   1. In Phrase 5, several sounds quite positive. It means a number more than 3. It also says that 3 times a week is often.   Trong cấu trúc 5, several nghe khác tích cực. Nó có nghĩa là một số nhiều hơn 3. Nó cũng nói 3 lần một tuần là bình thường   1. Phrases 6, 7, 8, and 9 are less often. they are similar in meaning to 'occasionally'.   Cấu trúc 6,7,8, và 9 ít thường xuyên hơn. Chúng đều có nghĩa là hiếm khi   1. Phrase 10 suggests that something doesn't happen very often but that when it happens, it's a good thing.   Cấu trúc 10 diễn tả một điều không xảy ra thường xuyên, nhưng khi nó xảy ra, đó là một điều tốt |
| Saying you don’t knowNói điều bạn không biết | |
| Ten Expressions to Use In Speaking And Writing 10 cách diễn đạt trong nói và viết   1. Sorry. I don't know.   Xin lỗi, tôi không biết   1. (I'm afraid,) I've no idea.   Tôi e rằng tôi không biết   1. (Sorry,) I can't help you there.   Xin lỗi, tôi không giúp bạn được   1. I don't know anything about..(cars)   Tôi không biết gì về …   1. I don't know the first thing about (cars)   Tôi không biết điều gì cả   1. I haven't got a clue.   Tôi không có khái niệm   1. Search me.   Hãy tìm hiểu đi   1. Don't ask me.   Đừng hỏi tôi   1. What are you asking me for?   Tại sao bạn lại hỏi tôi   1. How the hell should I know?   Thế quái nào tôi biết được | How To Use These Phrases In Your English Cách dùng trong tiếng Anh   1. In phrases 1, 2 and 3 we can use either 'sorry' or 'I'm afraid' or we can leave this part of the pharse out. These phrases are quite polite.   Trong cấu trúc 1, 2, 3 chúng ta có thể sử dụng “sorry” hoặc “I’m afraid” hoặc có thể không sử dụng. Những cấu trúc này khá lịch sự   1. Phrases 4 and 5 are saying that you don't know the answer and that you don't know about the whole topic area (cars).   Cấu trúc 4,5 diễn tả bạn không biết câu trả lời và bạn không biết gì về chủ đề đó   1. Phrases 6 and 7 are saying (more strongly) that you don't know anything about the topic.   Cấu trúc 6 và 7 mạnh hơn, nói rằng bạn không biết gì về chủ đề   1. If you say phrases 8 or 9, you are probably a little angry that somebody asked you a question about this topic.   Nếu dùng cấu trúc 8, 9 có nghĩa là bạn đang tức giận khi ai đó hỏi bạn về vấn đề này   1. Phrase 10 is showing stronger annoyance that somebody asked you about a certain topic.   Cấu trúc 10 cho thấy sự khó chịu mạnh mẽ khi bị hỏi về chủ đề gì đó |
| Saying you are unwellNói rằng bạn không khỏe | |
| Ten Expressions to Use In Speaking And Writing 10 cách diễn đạt trong nói và viết   1. Not too good.   Không quá tốt   1. Not so great.   Không quá khỏe   1. A little under the weather.   Chán với thời tiết   1. A bit rough.   Hơi khó chịu   1. A bit the worse for wear.   Hơi đau đầu   1. Much the same as yesterday.   Như hôm qua thôi   1. A bit better.   Tốt hơn chút rồi   1. As well as can be expected.   Cũng tốt như mong đợi   1. (I feel) lousy.   Tồi tệ   1. Bloody awful.   Thật sự tồi tệ | How To Use These Phrases In Your English Cách dùng trong tiếng Anh   1. Phrases 1, 2, 3 and 4 are only a little negative and are fairly polite. But English people may use them when they are feeling very ill.   Cấu trúc 1,2,3,4 hơi tiêu cực và khá lịch sự. Nhưng người Anh dùng nó khi họ cảm thấy rất ốm   1. We often use phrase 5 when we did something earlier that has made us feel ill. We often say it the morning after drinking a lot of alcohol, when we have a hangover.   Dùng cấu trúc 5 khi làm gì trước đó khiến người cảm thấy mệt. Thường dùng nói vào buổi sáng sau khi uống nhiều rượu, khi bị say   1. We use phrase 6 if the person we are talking to knows that we were ill yesterday also.   Dùng cấu trúc 6 khi người nghe biết người nói bị ốm ngày hôm qua   1. Phrases 7 and 8 sound positive but usually mean that the speaker still feels quite bad.   Cấu trúc 7, 8 mang nghĩa tích cực nhưng thường có nghĩa người nói vẫn cảm thấy tồi tệ   1. Phrases 9 and 10 a very strong. It is not normally polite to answer a friendly question so negatively. Only say them to friends and people who you know well.   Cấu trúc 9 và 10 rất mạnh. Nó không quá lịch sự khi trả lời câu hỏi hơi tiêu cực của bạn. Chỉ dùng khi nói chuyện với bạn bè hoặc người đã biết rõ |
| Saying things are goodNói mọi việc đều tốt | |
| Ten Expressions to Use In Speaking And Writing 10 cách diễn tả trong nói và viết   1. It's great.   Thật tuyệt   1. It's fantastic.   Kì diệu   1. It's excellent.   Tuyệt vời   1. It's better than average.   Tốt hơn bình thường   1. It's not bad.   Không tồi   1. I'd recommend it.   Tôi khuyến khích điều này   1. I'm very impressed.   Tôi rất ấn tượng   1. It's better than I expected.   Tốt hơn tôi mong đợi   1. It's the best I've ever seen / tasted   Điều tuyệt nhất tôi từng thấy/ nếm thử   1. I could \_\_\_ till the cows come home.   Tôi có thể\_\_\_\_\_\_ cho tới khi bò đi ngủ | How To Use These Phrases In Your English Cách dùng trong tiếng Anh   1. Phrases 1, 2 and 3 are stronger ways of saying that something is good.   Cấu trúc 1,2,3 là cách mạnh để nói điều gì đó tốt   1. Phrases 4 and 5 are saying it's good but not very good.   Cấu trúc 4,5 diễn tả điều gì đó tốt nhưng không quá tốt.   1. Phrase 5 says that you like and you want other people to try it too.   Cấu trúc 5 nói bạn thích và bạn cũng muốn người khác thử   1. Phrase 8 says that it's good but you didn't expect that it would be so good.   Cấu trúc 8 thể hiện điều đó tốt hơn nhưng bạn không mong chờ rằng nó quá tốt   1. Phrase 9 is saying that it is number 1 / the best.   Cấu trúc thể hiện đó là số 1/ tuyệt nhất   1. Phrase 10 is very enthusiastic. You need a verb and an object. e.g. 'I could listen to Robbie Williams till the cows come home.'   Cấu trúc 10 khá nhiệt tình. Vạn cần một động từ và một chủ thể |
| Saying that something is easyNói điều gì đó dễ | |
| Ten Expressions to Use In Speaking And Writing 10 cách điễn đạt trong nói và viết   1. It's a doddle.   Dễ như bỡn   1. Easy peasy.   Quá dễ   1. It's a cinch.   Chắc chắn rồi   1. There's nothing to it.   Chả có gì cả   1. Anyone can do it.   Ai cũng làm được   1. It's childsplay.   Như trò trẻ con   1. It's a walk in the park.   Đơn giản như đi bộ trong công viên   1. It's not rocket science.   Đó không phải chế tạo tên lửa   1. It's easy as pie / easy as a,b,c   Dễ như ăn bánh   1. I can do it with my eyes shut   Nhắm mắt cũng làm được | How To Use These Phrases In Your English Cách sử dụng trong tiếng Anh   1. Phrases 1, 2 and 3 are saying that something is totally simple.   Cấu trúc 1,2,3 nói điều gì đó hoàn toàn đơn giản   1. Phrase 4 is saying that you don't need to think about it. you can do it without thinking.   Cấu trúc 4 thể hiện bạn không cần suy nghĩ về điều đó, bạn có thể làm mà không cần nghĩ   1. Phrase 5 says that it's so easy that everybody can do it.   Cấu trúc 5 nói điều đó quá dễ và mọi người đều có thể làm   1. Phrases 6 and 9 say that it's so easy that young children can do it.   Cấu trúc 6 và 9 thể hiện điều gì đó quá dễ mà trẻ con cũng làm được   1. Phrase 8 is saying that it is not difficult like building rockets.   Cấu trúc 8 diễn tả điều đó không khó như tạo tên lửa   1. Phrase 10 is saying that it is so easy that you can do it without looking - with your eyes shut.   Cấu trúc 10 thể hiện điều đó qua dễ đến mức có thể làm mà không cần nhìn- nhắm mắt. |
| Saying something is difficultNói điều gì đó khó | |
| Ten Expressions to Use In Speaking And Writing 10 cách diễn đạt trong nói và viết   1. It's not so easy..   Nó không dễ   1. It's a bit tricky..   Một chút khó khăn   1. It's not the easiest \_\_\_ in the world..   Đó không phải điều dễ nhất trên thế giới   1. It's quite tough at times..   Nó khá là căng thẳng   1. It's (quite / a bit) hard going..   Hơi khó để thực hiện   1. It's nigh on impossible..   Khá là bất khả thi   1. The course is quite demanding.   Khắc nghiệt quá   1. The course can be gruelling at times   Khóa học này có thể làm tôi kiệt sức   1. It isn't a walk in the park   Không phải đi bộ trong công viên đâu.   1. It's not a course for the faint-hearted.   Nó không dành cho người yếu tim | How To Use These Phrases In Your English Cách dùng trong tiếng Anh   1. Phrases 1, 2 and 3 are saying that it is a little difficult for some people.   Cấu trúc 1,2,3 diễn tả điều gì đó hơi khó cho một vài người   1. Phrase 4 says that some parts of the course are difficult.   Cấu trúc 4 thể hiện một vài phần khá là khó   1. Phrase 5 says that the course is difficult and that many people will not keep going and give up before they finish.   Cấu trúc 5 thể hiện điều đó khó và một nhiều người không tiếp tục thực hiện, từ bỏ trước khi hoàn thành   1. Phrase 6 is saying that the course is nearly impossible.   Cấu trúc 6 thể hiện điều đó gần như là bất khả thi   1. Phrases 7 and 8 are saying that you will need a lot of effort and determination to complete the course.   Cấu trúc 7 và 8 thể hiện bạn cần nhiều nỗ lực và quyết tâm để thực hiện   1. Phrase 9 is saying that the course is not easy.   Cấu trúc 9 điễn tả điều đó không dễ   1. Phrase 10 says that people who give up easily should not start the course as they will probably not finish.   Cấu trúc 10 nói những người dễ dàng từ bỏ thì không nên bắt đều vì có thể họ không hoàn thành |
| Saying somebody is wrongNói ai đó sai | |
| Ten Expressions to Use In Speaking And Writing 10 cách diễn đạt trong nói và viết   1. I'm afarid that's not quite right.   Tôi sợ điều đó không đúng   1. Actually, I think you'll find that...   Thực ra tôi nghĩ bạn sẽ thấy   1. I'm afraid you're mistaken.   Tôi e rằng bạn đã sai   1. I don't think you're right about...   Tôi không nghĩ bạn đúng   1. Actually, I don't think...   Thực ra tôi không nghĩ   1. No, you've got it worng.   Không, bạn hiểus ai rồi   1. No, that's all wrong.   Không, tất cả đều sai   1. Rubbish! / You're talking rubbish.   Rác rưởi/ Bạn nói thật linh tinh   1. Where did you hear that?   Bạn nghe điều đó ở đâu?   1. If you check your facts, you'll find...   Nếu bạn kiểm trả sự thật, bạn sẽ thấy | How To Use These Phrases In Your English Cách dùng trong tiếng Anh   1. Pharses 1 and 2 are fairly polite. If you really want to be polite you could make an apology first e.g. 'I'm sorry to disagree, but...'   Cấu trúc 1 và 2 khá lịch sự. Nếu bạn muốn lịch sự, hay xin lỗi trước   1. Phrases 3 and 4 are a little stronger and a little less polite   Cấu trúc 3 và 4 mạnh và ít lịch sự hơn   1. You follow phrase 4 with a noun phrase or a gerund.   Có thể tiếp tục cấu trúc 4 với một cụm danh hoặc một động danh từ   1. Phrases 6 and 7 are very strong. You may upset the person you are talking to so you should be really sure about your own facts before you say one of these.   Cấu trúc 6 và 7 rất mạnh. Bạn có thể làm người đang nói chuyện buồn với bạn nên phải chắc chắn về hiểu biết của bạn trước khi dùng cấu trúc này   1. Phrases 8 and 9 are actually quite rude. Even people who know each other quite well may not say these phrases to each other.   Cấu trúc 8 và 9 khá bất lịch sự. Cho dù những người hiểu nhau rất rõ cũng không dùng cấu trúc này để nói   1. Phrase 10 is followed by a sentence or clause with the correct information   Cấu trúc 10 có thể bổ sung một câu, một mệnh đề với thông tin chính xác |
| Saying somebody is correctNói ai đó đúng | |
| Ten Expressions to Use In Speaking And Writing 10 cách diễn đạt trong nói và viết   1. Yes, that's right.   Vâng, đúng rồi   1. You're quite right.   Bạn đúng rồi   1. Yes, that's correct.   Vâng điều đó chính xác   1. That's spot on.   Đó chính là điểm trọng yếu   1. You're dead right (there).   Bạn chính xác rồi   1. Absolutely.   Hoàn toàn đúng   1. You've hit the nail on the head.   Bạn đã nói đúng   1. You could say so.   Bạn có thể nói thế   1. I'm afraid so.   Tôi e rằng là như thế   1. (I'm) sorry to say so.   Xin lỗi vì nói sai | How To Use These Phrases In Your English Cách dùng trong tiếng Anh   1. Phrases 1, 2, and 3 are quite neutral and are just saying that what the other person asked is true.   Cấu trúc 1,2,3 khá trung lập và chỉ dùng để nói điều người khác nói là đúng   1. Phrases 4, 5, and 6 also say that the information is very exact and maybe you are surprised at how accurate the other speaker is.   Câu trúc 4,5,6 cũng để nói thông tin chính xác và nguuowif nói bị bất ngờ vì sự chính xác của người kia   1. Phrase 7 is an idion that means that the other person's question or statement is exactly true.   Cấu trúc 7 là một thành ngữ có nghĩa câu hỏi hoặc khẳng định của người khác là hoàn toàn chính xác   1. Phrase 8 says that you think this is correct but that other people disagree.   Cấu trúc 8 nói bạn nghĩ đó là đúng nhưng người kahcs không đồng ý   1. Phrases 9 and 10 are saying that the other speaker is correct but that you are unhappy about this information.   Câu 9 và 10 có nghĩa người kia nói đúng nhưng bạn không vui về thông tin này |
| Saying goodbye **Lời tạm biệt** | |
| Ten Expressions to Use In Speaking And Writing 10 cách diễn đạt trong nói và viết   1. Bye!   Chào!   1. Goodbye!   Tạm biệt!   1. Bye for now!   Tạm thời tạm biệt nhé!   1. See you! / See ya!   Hẹn gặp lại!   1. Be seeing you!   Gặp sau!   1. See you soon!   Sớm gặp lại!   1. I'm off.   Đi đây!   1. Cheerio!   Chào nhé!   1. Catch you later!   Gặp bạn sau!   1. Good night!   Chúc ngủ ngon! | How To Use These Phrases In Your English Cách dùng trong tiếng Anh   1. Phrase 1 is the most common phrase that British people say. Note: we don't often say 'Bye-bye'. This sounds rather childish.   Cấu trúc 1 là cấutr úc phổ biến người Anh thường dùng. Chú ý: không nói “bye-bye” vì nghe khá trẻ con   1. Phrase 2 is a little more formal.   Cấu trúc 2 trang trọng hơn   1. Phrases 3, 4, 5 and 6 are quite informal and friendly. They mean that you expect you will see the other person again soon.   Cấu trúc 3,4,5 và 6 khá không trang trọng và thân thiện, có nghĩa bạn mong sẽ được gặp lại người kia sớm   1. Phrase 7 is short and not very polite. You are saying that you are leaving without a farewell greeting.   Cấu trúc 7 ngắn và không lịch sự. Bạn rời đi mà không nói lời tạm biệt tử tế   1. Phrase 8 is a little old fashioned but quite informal.   Cấu trúc 8 khá cổ nhưng khá không trang trọng   1. Phrase 9 is also very informal and says that you expect to see the other person again soon.   Cấu trúc 9 cũng không quá trang trọng và thể hiện bạn mong được gặp lại người kia sớm   1. We only say phrase 10 at night.   Chỉ dùng cấu trúc 10 vào buổi đêm |